



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH

VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG – LÂM
– THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU



Hà Nội, năm 2025





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH
VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN
VÀO THỊ TRƯỜNG EU



Hà Nội, năm 2025

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

BAN SOẠN THẢO VÀ BIÊN TẬP

1. TS. Ngô Xuân Nam

- Chịu trách nhiệm nội dung,

- Trưởng ban Soạn thảo và Biên tập

Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2. ThS. Nguyễn Thị Huyền

3. ThS. Đinh Đức Hiệp

4. ThS. Bùi Đức Toàn

5. ThS. Nguyễn Hoàng Long

THƯ KÍ BAN BIÊN TẬP

TS. Đào Văn Cường

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU	09
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	11
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG EU VÀ YÊU CẦU SPS	14
1. Giới thiệu chung về thị trường EU	14
1.1. Quy mô và xu hướng tiêu dùng nông sản – thực phẩm tại EU	14
1.2. Vai trò của các biện pháp SPS trong thương mại EU	16
1.3. Xu hướng, chính sách và yêu cầu mới về SPS mới của EU	18
2. Khung pháp lý SPS của EU	22
2.1. Cơ sở pháp lý chính	22
2.2. Các nguyên tắc chính trong khung pháp lý SPS của EU	31
3. Tác động đối với Việt Nam	33
3.1. Cơ hội khi tiếp cận thị trường EU	33
3.2. Thách thức đối với Việt Nam	35
3.3. Vai trò của Hiệp định EVFTA trong lĩnh vực SPS	37
PHẦN II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ SPS ĐỐI VỚI NÔNG – LÂM – THỦY SẢN	40
1. An toàn thực phẩm	40
2. Về lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	45
3. Quy định về kiểm dịch động vật (Animal Health)	58
3.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi điều chỉnh	58
3.2. Điều kiện nhập khẩu thịt, sữa và thủy sản vào EU	59
3.3. Giấy chứng nhận thú y (Veterinary Certificates)	60

3.4. Quy định về kiểm tra tại cửa khẩu (Border Control Posts – BCPs)	61
3.5. Quy định về dư lượng thuốc thú y, kháng sinh và kim loại nặng	61
3.6. Một số khuyến nghị cho Việt Nam	62
4. Quy định về kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine)	62
4.1. Yêu cầu về kiểm dịch và chứng thư thực vật (Phytosanitary Certificate)	63
4.2. Quy định về dịch hại kiểm dịch và an toàn cây trồng	65
4.3. Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs)	67
5. Quy định về an toàn thực phẩm (Food Safety)	68
5.1. Cơ sở pháp lý chính về an toàn thực phẩm trong EU	69
5.2. Nguyên tắc cơ bản trong kiểm soát an toàn thực phẩm	70
5.3. Hệ thống cảnh báo nhanh RASFF (Rapid Alert System for Food and Feed)	71
5.4. Yêu cầu đối với sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba (bao gồm Việt Nam)	72
5.5. Tác động đối với doanh nghiệp Việt Nam	73
6. Nhãn mác và Truy xuất nguồn gốc	75
6.1. Vai trò và tổng quan	75
6.2. Cơ sở pháp lý chính	76
6.3. Yêu cầu bắt buộc trên nhãn thực phẩm nhập khẩu vào EU	77
6.4. Truy xuất nguồn gốc (Traceability)	78
6.5. Mối liên hệ giữa nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và SPS	79
6.6. Hệ thống kiểm soát và thực thi tại EU	80

6.7. Rủi ro và hậu quả khi không tuân thủ	80
6.8. Hướng dẫn thực hành – Checklist cho doanh nghiệp Việt Nam (trước khi xuất khẩu)	80
6.9. Mẫu nhãn tiêu biểu (khung thông tin)	81
6.10. Gợi ý nâng cao – thực hành tốt về truy xuất nguồn gốc	82
6.11. Vai trò cơ quan quản lý Việt Nam & khuyến nghị chính sách	82
PHẦN III. THỦ TỤC XUẤT KHẨU VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG EU	84
1. Danh mục sản phẩm Việt Nam được EU cho phép xuất khẩu	84
1.1. Các nhóm sản phẩm thường được EU chấp nhận (đã có tiền lệ với Việt Nam)	84
1.2. Nhóm sản phẩm thường bị hạn chế hoặc cần phê duyệt đặc biệt	86
2. Quy trình phê duyệt xuất khẩu theo nhóm sản phẩm	86
2.1. Quy trình chung	86
2.2. Lưu ý theo nhóm sản phẩm	89
3. Hệ thống thông tin và thủ tục hải quan điện tử của EU (TRACES, RASFF)	90
3.1. TRACES (TRAdE Control and Expert System)	90
3.2. RASFF (Rapid Alert System for Food and Feed)	91
4. Các trường hợp từ chối nhập khẩu, cảnh báo RASFF – nguyên nhân và cách khắc phục	92
4.1. Nguyên nhân phổ biến	92
4.2. Hậu quả trực tiếp	92
4.3. Quy trình khắc phục – step-by-step (khi lô hàng bị giữ / RASFF)	93

PHẦN IV. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO DOANH NGHIỆP	95
1. Chuẩn bị vùng nguyên liệu và cơ sở sản xuất theo tiêu chuẩn EU	95
2. Hệ thống quản lý chất lượng	96
3. Quy trình xin mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu	96
4. Kiểm tra, chứng nhận trước xuất khẩu	96
5. Làm việc với nhà nhập khẩu và cơ quan thẩm quyền EU	97
6. Các vấn đề cơ bản cho doanh nghiệp trước khi xuất khẩu sang EU	97
PHẦN V. HỎI – ĐÁP VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG – LÂM – THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU	99
PHẦN VI. PHỤ LỤC	113
1. Danh mục văn bản pháp lý EU liên quan đến SPS	113
2. Danh mục cơ quan đầu mối SPS tại Việt Nam và EU	113
3. Mẫu giấy chứng nhận	114
4. Tóm tắt quy định về MRLs, chất cấm, danh mục dịch hại kiểm dịch	114
TÀI LIỆU THAM KHẢO	116

Lời mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đang khẳng định vị thế là một trong những quốc gia cung ứng nông – lâm – thủy sản quan trọng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Với nền sản xuất đa dạng, chất lượng không ngừng được cải thiện và năng lực chế biến – xuất khẩu ngày càng nâng cao, sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã có mặt tại hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó Liên minh châu Âu (EU) là một trong những thị trường trọng điểm, có giá trị cao và tiềm năng phát triển lâu dài.

Tuy nhiên, EU cũng là thị trường có hệ thống quy định nghiêm ngặt và thường xuyên cập nhật về an toàn thực phẩm, kiểm dịch động – thực vật và truy xuất nguồn gốc. Các yêu cầu về mức dư lượng tối đa (MRLs), giới hạn ô nhiễm, tiêu chuẩn vi sinh, ghi nhãn và chứng nhận xuất xứ đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải nắm vững hệ thống pháp luật và quy trình kiểm soát SPS của EU để đảm bảo tuân thủ, duy trì thị phần và phát triển xuất khẩu bền vững.

Thực hiện nhiệm vụ biên soạn **“Sổ tay hướng dẫn thực thi, hỏi đáp các quy định về SPS trong xuất khẩu nông – lâm – thủy sản vào thị trường EU”** được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) giao Văn phòng SPS Việt Nam tại Quyết định số 4355/QĐ-BNN-CPPT ngày 11/12/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chi tiết Chương trình công tác năm 2025 cho Văn phòng SPS Việt Nam và Quyết định số 4034/QĐ-BNNMT ngày 29/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh giao nhiệm vụ và kinh phí triển khai Chương trình công tác năm 2025 cho Văn phòng SPS Việt Nam. Sổ tay được biên soạn với mục đích cung cấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý nhà nước một công

cụ tra cứu nhanh, dễ hiểu và cập nhật về hệ thống quy định SPS của EU, phục vụ hiệu quả quá trình chuẩn bị, kiểm soát và thực hiện xuất khẩu sang EU.

Tài liệu tập trung giới thiệu và hướng dẫn thực hiện các quy định, quy trình và yêu cầu kỹ thuật về SPS của EU đối với sản phẩm nông – lâm – thủy sản, bao gồm các quy định về kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, ghi nhãn, chứng nhận xuất xứ và bao gói. Đồng thời, Sổ tay cũng đề cập đến các quy trình quản lý trong nước, các tình huống cảnh báo từ hệ thống RASFF của EU và những khuyến nghị giúp doanh nghiệp chủ động đáp ứng yêu cầu thị trường.

Việc biên soạn Sổ tay dựa trên các văn bản pháp luật và hướng dẫn chính thức của EU, tài liệu của các tổ chức quốc tế như WTO, FAO, Codex Alimentarius, IPPC, WOAHA, cùng với kinh nghiệm thực tiễn từ các cơ quan chuyên môn trong nước và phản hồi từ doanh nghiệp. Toàn bộ nội dung được xây dựng theo nguyên tắc chính xác – cập nhật – dễ hiểu – khả thi, đảm bảo hài hòa giữa quy định pháp lý và hướng dẫn thực hành, phù hợp với bối cảnh Việt Nam đang tích cực triển khai các cam kết thương mại tự do và nâng cao năng lực quản lý SPS quốc gia.

Nhiều biện pháp SPS của thị trường nhập khẩu thường được thay đổi, cập nhật, vì vậy Văn phòng SPS Việt Nam khuyến cáo doanh nghiệp trước khi xuất khẩu cần cập nhật quy định của thị trường để tuân thủ, tránh rủi ro trong thương mại.

Ban biên tập rất mong tiếp tục nhận được sự đóng góp của độc giả cho nội dung Sổ tay để chúng tôi có thể hoàn thiện trong những lần tái bản tiếp theo./.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

EVFTA: EU-Vietnam Free Trade Agreement – Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU

WTO: World Trade Organization – Tổ chức Thương mại Thế giới

SPS: Biện pháp Vệ sinh an toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật

TBT: Technical Barriers to Trade – Rào cản kỹ thuật trong thương mại

MFN: Most-Favoured Nation – Đối xử tối huệ quốc

TRIPS: Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights – Hiệp định TRIPS

Codex: Codex Alimentarius – Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế

FAO: Food and Agriculture Organization – Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc

WHO: World Health Organization – Tổ chức Y tế Thế giới

IPPC: International Plant Protection Convention – Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế

WOAH: World Organisation for Animal Health – Tổ chức Thú y Thế giới

MRL: Maximum Residue Level – Giới hạn dư lượng tối đa

ISO: International Organization for Standardization – Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế

ISO/IEC 17025: Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 về năng lực phòng thử nghiệm

COA: Certificate of Analysis – Giấy chứng nhận phân tích

BCP: Border Control Post – Trạm kiểm soát biên giới

TRACES: Trade Control and Expert System – Hệ thống kiểm soát xuất nhập khẩu của EU

RASFF: Rapid Alert System for Food and Feed – Hệ thống cảnh báo nhanh thực phẩm & thức ăn chăn nuôi

FIC: Food Information to Consumers Regulation – Quy định thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng

QUID: Quantitative Ingredient Declaration – Công bố định lượng thành phần

COOL: Country of Origin Labelling – Ghi nhãn xuất xứ

GMO: Genetically Modified Organism – Sinh vật biến đổi gen

NGT: New Genomic Techniques – Kỹ thuật gen mới

EFSA: European Food Safety Authority – Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu

CE: Conformité Européenne – Dấu chứng nhận CE

C/O: Certificate of Origin – Giấy chứng nhận xuất xứ

EUR.1: Chứng nhận xuất xứ mẫu EUR.1 (hưởng EVFTA/GSP)

GSP: Generalized System of Preferences – Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập

GMP: Good Manufacturing Practice – Thực hành sản xuất tốt

ISO 22000: Tiêu chuẩn ISO 22000 về hệ thống quản lý ATTP

GLOBAL G.A.P: Global Good Agricultural Practice – Thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu

UTZ: Chương trình chứng nhận canh tác bền vững UTZ

ASC: Aquaculture Stewardship Council – Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản

MSC: Marine Stewardship Council – Hội đồng Quản lý nghề cá biển

HACCP: Hazard Analysis and Critical Control Points – Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn

BRCGS: British Retail Consortium Global Standards – Tiêu chuẩn toàn cầu của Liên minh bán lẻ Anh

IFS: International Featured Standards – Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế

Bộ NNMT: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Cục CNTY: Cục Chăn nuôi và Thú y

Cục CCPT: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

Cục TTBVTV: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ THỊ TRƯỜNG EU VÀ YÊU CẦU SPS

1. Giới thiệu chung về thị trường EU

1.1. Quy mô và xu hướng tiêu dùng nông sản – thực phẩm tại EU

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những trung tâm kinh tế, thương mại và tiêu dùng lớn nhất toàn cầu, bao gồm 27 quốc gia thành viên với dân số hơn 450 triệu người và GDP chiếm khoảng 15% kinh tế thế giới. Đây là một thị trường thống nhất, áp dụng chung một khung pháp lý và chính sách thương mại, trong đó nông nghiệp, thực phẩm và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn là những lĩnh vực được đặc biệt chú trọng.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

EU là khu vực nhập khẩu nông sản – thực phẩm hàng đầu thế giới, với giá trị nhập khẩu thường xuyên vượt trên 160 tỷ euro mỗi năm, bao gồm nông sản nhiệt đới, thủy sản, cà phê, hạt điều, trái cây, rau quả chế biến, gia vị, sản phẩm gỗ và nhiều mặt hàng khác. Đối với Việt Nam, EU luôn nằm trong nhóm ba thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất, với các mặt hàng chủ lực gồm cà phê, hồ tiêu, hạt điều, trái cây tươi, đồ gỗ, thủy sản và sản phẩm chế biến.

Xu hướng tiêu dùng tại EU đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng ưu tiên chất lượng, an toàn, bền vững và có trách nhiệm xã hội. Người tiêu dùng EU ngày càng quan tâm đến quy trình sản xuất hơn là chỉ kết quả cuối cùng của sản phẩm. Các yếu tố như mức độ an toàn, dinh dưỡng, môi trường, phúc lợi động vật, điều kiện lao động và truy xuất nguồn gốc được coi là tiêu chí quan trọng trong quyết định mua hàng.

Một số xu hướng nổi bật trong tiêu dùng thực phẩm tại EU gồm:

- + Tăng mạnh nhu cầu sản phẩm hữu cơ (organic): Thị trường thực phẩm hữu cơ của EU đạt giá trị hơn 50 tỷ euro/năm, và tiếp tục mở rộng nhờ các chính sách “Farm to Fork” (Từ trang trại đến bàn ăn) và “Green Deal” (Thỏa thuận Xanh châu Âu).
- + Ưu chuộng sản phẩm thân thiện với môi trường và khí hậu: Bao bì tái chế, giảm nhựa, và sản phẩm có chứng nhận carbon thấp (low-carbon footprint) được ưu tiên.
- + Gia tăng tiêu dùng sản phẩm có chứng nhận xã hội và thương mại công bằng (Fair Trade, Rainforest Alliance).
- + Ưu tiên thực phẩm chế biến tiện lợi nhưng lành mạnh, ít đường, ít muối, không chất bảo quản, đặc biệt trong các đô thị lớn của Tây Âu và Bắc Âu.
- + Tăng cường sử dụng công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc: Mã QR, blockchain và các nền tảng số giúp người tiêu dùng theo dõi chuỗi cung ứng sản phẩm.

Những xu hướng này tạo ra vừa cơ hội, vừa thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam. Sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo truy xuất nguồn gốc rõ ràng, đạt chứng nhận quốc tế (GlobalG.A.P, HACCP, BRC, ASC, MSC, Organic EU, v.v.) sẽ có lợi thế lớn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chưa chú trọng đến quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và tính minh bạch trong chuỗi cung ứng có thể gặp rào cản khi tiếp cận thị trường này.

Về mặt chính sách, EU vận hành theo một khung pháp lý thống nhất, áp dụng chung cho tất cả 27 quốc gia thành viên, với các quy định chặt chẽ liên quan đến nhập khẩu nông - lâm - thủy sản từ bên ngoài khối. Mọi sản phẩm nhập khẩu phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật, SPS, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận trước khi được phép lưu hành. Điều này giúp EU duy trì mức độ bảo vệ người tiêu dùng cao, nhưng cũng khiến thị trường trở thành một trong những thị trường khó tính và phức tạp nhất thế giới.

1.2. Vai trò của các biện pháp SPS trong thương mại EU

Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS – Sanitary and Phytosanitary Measures) là trụ cột cốt lõi trong chính sách thương mại và quản lý thị trường nông sản của EU. Mục tiêu chính của các biện pháp SPS là bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật, đồng thời duy trì niềm tin của người tiêu dùng và đối tác thương mại vào hệ thống sản xuất – lưu thông hàng hóa của EU.

EU là một trong những khu vực tiên phong xây dựng và thực thi khung pháp lý SPS toàn diện nhất trên thế giới, với sự kết hợp giữa luật khung của EU và các quy định cụ thể do Ủy ban châu Âu (European Commission) ban hành. Hệ thống SPS của EU được điều chỉnh chủ yếu bởi các quy định (Regulations) và chỉ thị (Directives), áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp tại các quốc gia thành viên, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong quản lý.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Một trong những nguyên tắc đặc trưng của hệ thống SPS EU là nguyên tắc phòng ngừa (precautionary principle) – tức là EU có thể áp dụng biện pháp quản lý, hạn chế nhập khẩu hoặc đình chỉ thương mại khi có nghi ngờ hợp lý về nguy cơ đối với sức khỏe, ngay cả khi bằng chứng khoa học chưa đầy đủ. Cách tiếp cận này giúp EU duy trì mức độ bảo vệ cao, nhưng cũng khiến doanh nghiệp xuất khẩu phải chủ động hơn trong việc tuân thủ và chứng minh an toàn sản phẩm.

Các biện pháp SPS của EU được xây dựng phù hợp với Hiệp định SPS của WTO, đồng thời hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế do các tổ chức như:

- + Codex Alimentarius Commission (CAC) – về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm;
- + World Organisation for Animal Health (WOAH) – về sức khỏe động vật;
- + International Plant Protection Convention (IPPC) – về kiểm dịch thực vật.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, EU áp dụng mức tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn so với các khuyến nghị quốc tế, phản ánh mức độ kỳ vọng cao của người tiêu dùng châu Âu và định hướng “One Health” – một sức khỏe tổng hợp giữa con người, động vật và môi trường.

SPS không chỉ mang tính công cụ kỹ thuật mà còn là yếu tố chiến lược trong thương mại quốc tế của EU. Thông qua các quy định SPS, EU vừa bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, vừa định hình chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng bền vững. Đối với các nước đối tác như Việt Nam, việc hiểu biết và tuân thủ hệ thống SPS của EU không chỉ giúp duy trì khả năng tiếp cận thị trường, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín và thương hiệu quốc gia trong xuất khẩu nông – lâm – thủy sản.

Từ góc độ hội nhập, việc tuân thủ các quy định SPS của EU còn giúp doanh nghiệp Việt Nam chuẩn hóa quy trình sản xuất theo chuẩn quốc tế, tạo thuận lợi khi tiếp cận các thị trường cao cấp khác như Bắc Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, hay Anh quốc sau Brexit. Do đó, hiểu rõ vai trò và yêu cầu của SPS trong thương mại EU là bước khởi đầu thiết yếu để xây dựng chiến lược xuất khẩu bền vững và hiệu quả sang khu vực này.

1.3. Xu hướng, chính sách và yêu cầu mới về SPS của EU

Trong giai đoạn 2024–2025, Liên minh châu Âu tiếp tục đẩy mạnh chiến lược “Farm to Fork” và “European Green Deal” (từ nông trại đến bàn ăn và Thỏa thuận Xanh châu Âu), hướng đến xây dựng một hệ thống thực phẩm bền vững, trung hòa carbon và minh bạch trên toàn chuỗi cung ứng. Những thay đổi này không chỉ ảnh hưởng sâu rộng đến chính sách nội khối mà còn tác động trực tiếp tới các quốc gia xuất khẩu nông – lâm – thủy sản vào EU, trong đó có Việt Nam.

Trước hết, xu hướng tiêu dùng tại châu Âu đang chuyển dịch rõ rệt theo hướng ưu tiên sản phẩm xanh, sạch, có trách nhiệm xã hội và thân thiện môi trường. Người tiêu dùng ngày nay không chỉ quan tâm đến chất lượng cuối cùng của sản phẩm mà còn chú trọng quá

trình sản xuất, bao gồm nguồn gốc nguyên liệu, tác động môi trường và điều kiện lao động trong chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp EU ngày càng khắt khe hơn trong việc lựa chọn nhà cung cấp, yêu cầu sản phẩm phải đạt chứng nhận bền vững, đồng thời có thông tin minh bạch về mức phát thải khí nhà kính. Một trong những thay đổi lớn nhất về chính sách là việc EU ban hành Quy định (EU) 2023/1115 về “chuỗi cung ứng không gây mất rừng” (Deforestation-free supply chains), có hiệu lực từ cuối năm 2024. Theo quy định này, các sản phẩm như cà phê, ca cao, cao su, gỗ, dầu cọ và đậu nành chỉ được phép nhập khẩu khi chứng minh được rằng vùng nguyên liệu không liên quan đến hoạt động phá rừng sau năm 2020. Doanh nghiệp phải cung cấp thông tin định vị địa lý (geo-location) của vùng trồng, bản đồ truy xuất và chứng minh tính hợp pháp của đất canh tác. Đây là một bước tiến mạnh mẽ thể hiện cam kết của EU trong bảo vệ môi trường, song cũng đặt ra thách thức rất lớn cho các nước xuất khẩu, nhất là những quốc gia có chuỗi cung ứng phức tạp như Việt Nam.

Song song với đó, EU đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong quản lý SPS và thương mại nông sản. Các cơ quan chức năng khuyến khích sử dụng công nghệ blockchain, mã QR và hệ thống điện tử TRACES NT, ePhyto để quản lý chứng nhận, truy xuất và kiểm tra nhập khẩu. Dự kiến đến cuối năm 2025, phần lớn các giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và thú y sẽ được chuyển sang hình thức điện tử hoàn toàn, giúp giảm thời gian thông quan nhưng đòi hỏi cơ sở dữ liệu của các nước xuất khẩu phải được kết nối và đồng bộ với hệ thống của EU.

Hành vi tiêu dùng của người dân châu Âu cũng đang thay đổi mạnh mẽ. Các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên, bao bì tái chế, không chứa dư lượng hóa chất, không GMO, ít đường, ít muối và ít chất bảo quản được ưa chuộng hơn bao giờ hết. Thị trường thực phẩm hữu cơ tiếp tục tăng trưởng ổn định, trong khi nhóm thực phẩm có lợi cho sức khỏe (functional foods) và các sản phẩm thay thế thịt từ thực vật (plant-based) ngày càng được ưa thích. Xu

hướng tiêu dùng trực tuyến cũng mở rộng nhanh, dẫn đến yêu cầu cao hơn về thông tin truy xuất hiển thị trực tiếp trên bao bì hoặc qua mã QR, tạo thêm áp lực cho nhà sản xuất và xuất khẩu trong việc minh bạch hóa thông tin.

Cùng với sự thay đổi về xu hướng tiêu dùng, hệ thống pháp lý SPS của EU cũng liên tục được cập nhật nhằm bảo đảm mức độ bảo vệ sức khỏe con người và môi trường cao nhất. Năm 2024, Ủy ban châu Âu đã sửa đổi danh mục sinh vật gây hại trong Quy định (EU) 2024/2004 ngày 23/7/2024, bổ sung thêm nhiều đối tượng kiểm dịch mới có nguy cơ ảnh hưởng đến trái cây nhiệt đới và rau quả nhập khẩu. Một số loài như ruồi đục quả *Bactrocera dorsalis* hay vi khuẩn *Xanthomonas citri* từng được phát hiện trong các lô hàng từ Đông Nam Á đã được đưa vào diện giám sát bắt buộc. EU cũng tăng tần suất kiểm tra nhập khẩu đối với nhóm trái cây nhiệt đới, đặc biệt là xoài, thanh long, chanh leo và chuối, theo Quy định (EU) 2019/1793. Trong năm 2024, EU đã ban hành Quy định (EU) 2024/286 ngày 17/01/2024, sửa đổi Quy định thực thi (EU) 2019/1793 về việc tăng cường tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu một số hàng hóa từ một số nước thứ ba vào Liên minh châu Âu, thực thi các Quy định (EU) 2017/625 và (EC) số 178/2002 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng. Bên cạnh đó, EU còn ban hành Quy định (EU) 2024/1662 ngày 12/6/2024, trong đó có quy định liên quan đến trái thanh long.

Trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, EU đã ban hành hàng loạt quy định mới siết chặt giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) của thuốc bảo vệ thực vật. Các văn bản như Regulation (EU) 2024/877, 2024/1096 điều chỉnh mức MRL đối với hơn 60 hoạt chất, đặc biệt là nhóm *neonicotinoids* và *carbamates*. Một số hoạt chất từng phổ biến trong nông nghiệp nhiệt đới như *chlorpyrifos*, *carbendazim*, *oxymatrine* hay *abamectin* đã bị hạn chế hoặc cấm hoàn toàn. Việc không cập nhật kịp thời những thay đổi này có thể dẫn đến nguy cơ bị cảnh báo hoặc trả hàng, do đó các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

cần chủ động rà soát danh mục hóa chất sử dụng, thay thế hoạt chất không được phép, đồng thời thực hiện kiểm nghiệm dư lượng theo chuẩn EU trước khi xuất khẩu.

Về quản lý thuốc thú y và kháng sinh, Liên minh châu Âu đã hạn chế tối đa việc sử dụng kháng sinh phòng bệnh trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Việc sử dụng kháng sinh chỉ được phép khi có chỉ định cụ thể của bác sĩ thú y. Đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu, EU yêu cầu kiểm nghiệm chặt chẽ các hoạt chất như chlor-amphenicol, nitrofurantoin, malachite green và fluoroquinolone, cùng các kim loại nặng như thủy ngân, cadimi, chì, ở ngưỡng phát hiện rất thấp.

Những thay đổi trên vừa tạo cơ hội vừa đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam. Trong khi các tiêu chuẩn mới của EU góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp hướng tới mô hình sản xuất an toàn và bền vững hơn, chúng cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đáng kể vào hệ thống quản lý chất lượng, kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận quốc tế. Cơ quan quản lý Việt Nam cần chủ động cập nhật quy định, hài hòa tiêu chuẩn quốc gia với EU, tăng cường kết nối hệ thống ePhyto và TRACES NT, đồng thời mở rộng hợp tác kỹ thuật với DG SANTE và EFSA trong công tác đánh giá rủi ro, cảnh báo và công nhận tương đương.

Về phía doanh nghiệp, việc chủ động kiểm nghiệm định kỳ theo danh mục EU, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn GlobalG.A.P hoặc Organic EU, áp dụng công nghệ số trong quản lý truy xuất, và thường xuyên theo dõi thông tin cảnh báo RASFF sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và nâng cao uy tín hàng Việt Nam trên thị trường châu Âu.

Tóm lại, chính sách SPS và xu hướng tiêu dùng tại EU trong giai đoạn 2024–2025 thể hiện rõ định hướng “xanh – số – bền vững”. Đối với Việt Nam, việc nắm bắt và thích ứng kịp thời với các yêu cầu này không chỉ giúp duy trì khả năng tiếp cận thị trường mà còn tạo cơ hội nâng cao năng lực quản lý SPS quốc gia, hướng tới xây dựng ngành nông nghiệp xuất khẩu hiện đại và có trách nhiệm.

2. Khung pháp lý SPS của EU

2.1. Cơ sở pháp lý chính

Khung pháp lý về các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Liên minh châu Âu (EU) được xây dựng dựa trên một hệ thống văn bản pháp quy thống nhất, minh bạch và có tính ràng buộc cao. Toàn bộ các quốc gia thành viên EU phải tuân thủ chung các quy định này, tạo nên một thị trường nội khối đồng nhất và đảm bảo mức độ bảo vệ sức khỏe cộng đồng ở tiêu chuẩn cao nhất.

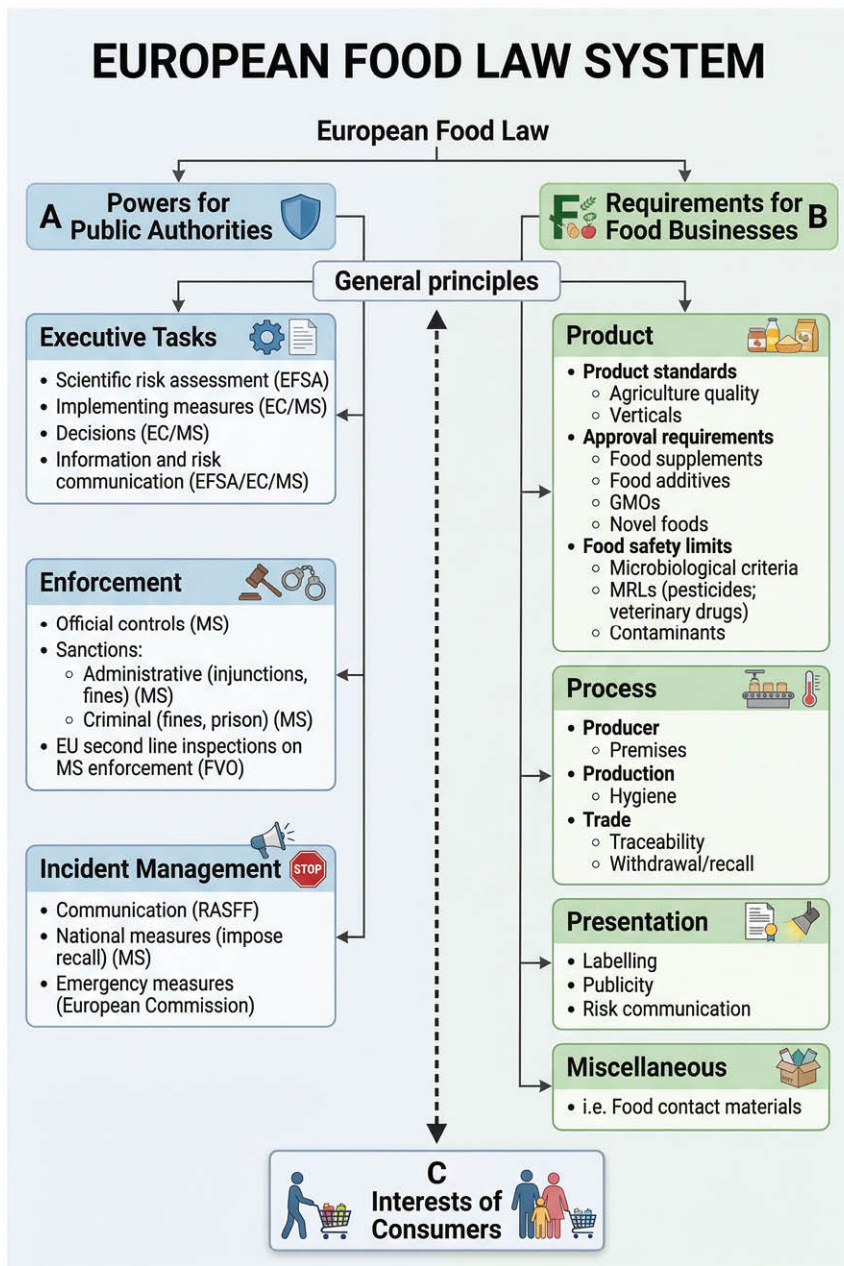
Trọng tâm của hệ thống pháp lý SPS của EU là Regulation (Quy định) (EU) 2017/625 – được gọi là Quy định về Luật kiểm tra chính thức (Official Controls Regulation – OCR), có hiệu lực từ năm 2019, thay thế cho Quy định (EC) 882/2004 và 854/2004. Văn bản này quy định cách thức tổ chức, thực hiện và giám sát các hoạt động kiểm tra chính thức liên quan đến an toàn thực phẩm, sức khỏe động vật, sức khỏe thực vật và vật liệu thực phẩm tiếp xúc (Feed & Food Law).

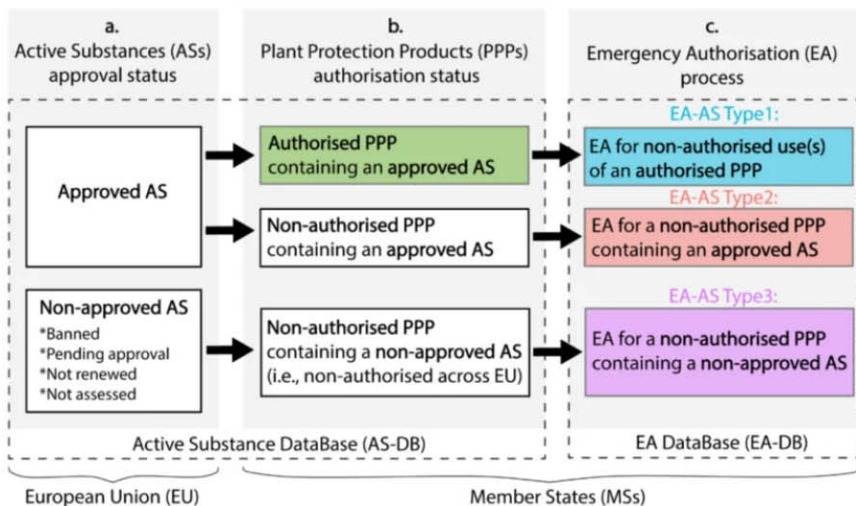
Cụ thể, Quy định (EU) 2017/625 đặt ra khuôn khổ pháp lý cho:

- + Hoạt động kiểm soát chính thức (official controls) nhằm xác minh việc tuân thủ các quy định của EU về an toàn thực phẩm, sức khỏe động – thực vật và phúc lợi động vật;
- + Quy định về cơ quan có thẩm quyền, năng lực của cán bộ kiểm tra, quy trình thanh tra và lấy mẫu;
- + Kiểm soát tại biên giới (border control posts – BCPs) đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước thứ ba;
- + Quy định về truy xuất nguồn gốc, thông tin và báo cáo vi phạm, bao gồm cơ chế cảnh báo nhanh (RASFF) và hệ thống điện tử TRACES;
- + Hợp tác quốc tế và công nhận tương đương trong lĩnh vực SPS.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp lý SPS của EU còn bao gồm:

1. Khung pháp lý chung ở cấp EU





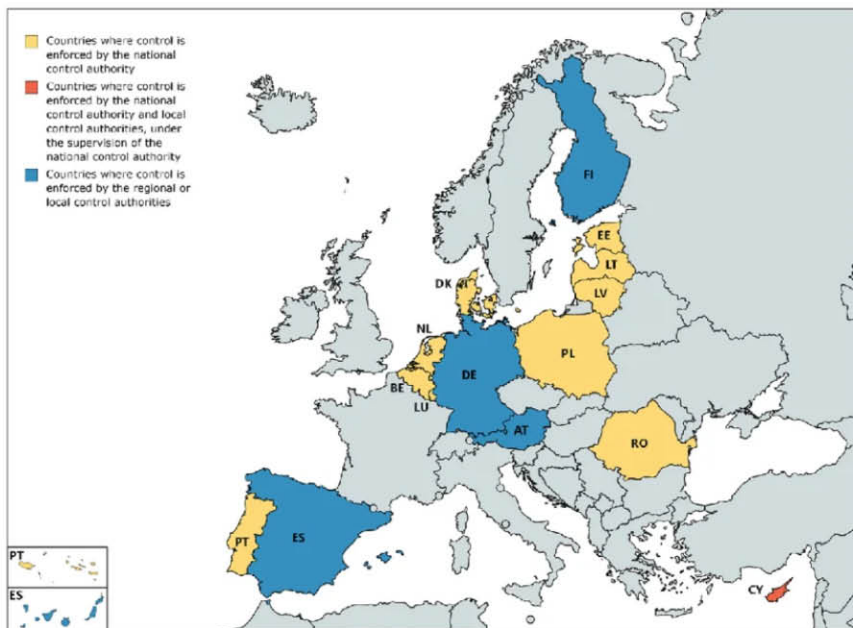
- EU không để từng nước tự đặt luật SPS riêng, mà ban hành quy định thống nhất áp dụng trực tiếp cho tất cả các nước thành viên. Nền tảng cốt lõi gồm:

Regulation (EC) No 178/2002 đặt ra:

- + Nguyên tắc phân tích rủi ro
 - + Nguyên tắc phòng ngừa
 - + Truy xuất nguồn gốc
 - + Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp
 - + Hệ thống luật chuyên ngành theo lĩnh vực (An toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật)
- EU quản lý SPS theo chuỗi “từ trang trại đến bàn ăn” (farm to fork).

2. Phân công rõ vai trò: khoa học – quản lý – thực thi





Hệ thống SPS EU vận hành theo ba chức năng:

- Đánh giá khoa học
 - + European Food Safety Authority (EFSA)
 - + Đánh giá rủi ro (không ra quyết định)
 - + Ý kiến khoa học là cơ sở ban hành luật SPS
- Ban hành và điều phối
 - + European Commission (DG SANTE)
 - + Soạn thảo & ban hành quy định SPS
 - + Phê duyệt danh sách quốc gia/cơ sở được phép xuất khẩu vào

3. Kiểm soát nhập khẩu SPS đối với nước thứ ba (ngoài EU)



From Farm to Fork CONTROLLING THE SAFETY OF THE AGRI FOOD CHAIN



NATIONAL ENFORCEMENT
AUTHORITIES PERFORM
CONTROLS ON FARMS,
BUT ALSO...

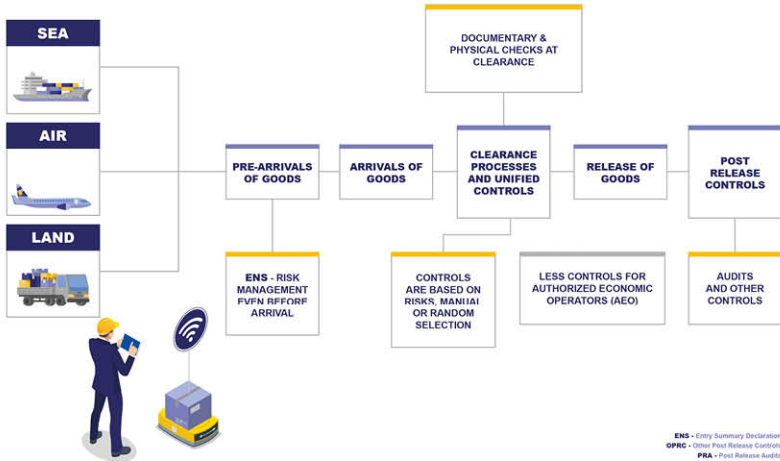
...BORDER CONTROLS
FOR IMPORTED ANIMALS, PLANTS,
SPECIFIC FOODSTUFF
FROM OUTSIDE THE EU
AND...

CONTROLS DURING
TRANSPORT WITHIN
THE EU, AND...

...CONTROLS ON
FOOD PROCESSING PLANTS,
WHOLESALE, SUPERMARKETS
RETAILERS AND RESTAURANTS

CONTROL OF GOODS

IMPORT DECLARATIONS
STANDARD PROCEDURES



Đối với hàng hóa từ Việt Nam và các nước thứ ba, EU áp dụng:

- Kiểm soát trước khi xuất khẩu
 - + Yêu cầu hệ thống quản lý SPS quốc gia
 - + Chỉ chấp nhận sản phẩm từ: Quốc gia được EU công nhận, Cơ sở được EU phê duyệt (listing)
- Kiểm soát tại cửa khẩu EU
 - + Kiểm tra tại Border Control Posts (BCP)
 - + Kiểm tra: Hồ sơ, Nhận dạng, Thực tế / Lấy mẫu
- Cảnh báo & tăng cường kiểm soát
 - + Hệ thống RASFF
 - + Áp dụng biện pháp tăng tần suất kiểm tra theo Regulation (EU) 2019/1793

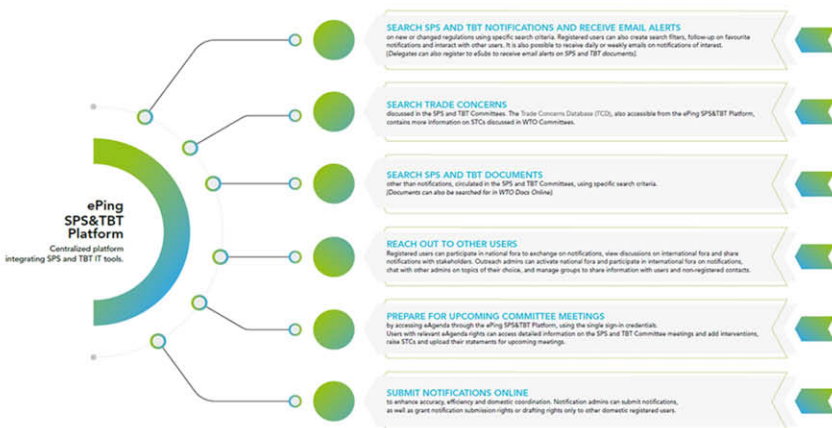
4. Cơ chế cập nhật & minh bạch SPS



Food Safety News

EU WTO SPS notifications increased in 2023

FSN



For further information, check:

https://www.wto.org/english/whatis/e_tspg_e.htm
https://www.wto.org/english/whatis/e_tspg_e.htm#transparency_tools

Please use the "Contact us" tab in the ePing SPS&TBT Platform to request credentials for the restricted functions.

Outreach and notification admin rights are managed by the WTO Secretariat and granted upon request, mainly to officials from national notification authorities and enquiry points.

EU duy trì nền tảng SPS bằng cách

- Cập nhật theo:
 - + Dữ liệu khoa học mới
 - + Sự cố an toàn thực phẩm
 - + Tiêu chuẩn Codex / IPPC / WOH
- Thực hiện:
 - + Thông báo SPS lên WTO
 - + Lấy ý kiến các nước đối tác
 - + Đánh giá tác động trước khi ban hành

Trong những năm gần đây, Liên minh châu Âu (EU) đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) theo hướng hiện đại, thống nhất và dựa trên đánh giá rủi ro. Hai trụ cột pháp lý quan trọng được củng cố trong giai đoạn này gồm: (i) Quy định về kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation – Regulation (EU) 2017/625), chính thức có hiệu lực từ tháng 12 năm 2019, thiết lập khuôn khổ pháp lý chung cho hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm, sức khỏe động vật, sức khỏe thực vật và phúc lợi động vật trên toàn bộ chuỗi cung ứng; và (ii) các bộ luật chuyên ngành mới về sức khỏe động vật và sức khỏe thực vật, bao gồm Luật Sức khỏe động vật ban hành năm 2016 và Luật Sức khỏe thực vật ban hành năm 2016 (có hiệu lực đầy đủ từ năm 2019), thay thế nhiều quy định phân tán trước đây, qua đó đơn giản hóa thủ tục và tăng cường quản lý theo cách tiếp cận dựa trên rủi ro.

Song song với việc hoàn thiện khung pháp lý, EU đã xây dựng và vận hành Hệ thống quản lý thông tin tích hợp về kiểm soát chính thức (IMSOC) nhằm số hóa và kết nối toàn bộ các hoạt động quản lý SPS. IMSOC tích hợp các nền tảng trọng yếu như TRACES (chứng nhận và kiểm soát thương mại), RASFF (cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi), EUROPHYT (cảnh báo dịch hại thực

vật) và ADIS (thông tin dịch bệnh động vật). Việc vận hành hệ thống này cho phép cơ quan có thẩm quyền của EU và các quốc gia thành viên theo dõi, chia sẻ và xử lý thông tin SPS theo thời gian thực, qua đó nâng cao khả năng cảnh báo sớm rủi ro và hiệu quả giám sát.

Trong giai đoạn 2023–2025, Ủy ban châu Âu tiếp tục điều chỉnh và bổ sung khung pháp lý SPS theo hướng số hóa, bền vững và phù hợp với Chiến lược Từ nông trại đến bàn ăn trong khuôn khổ Thỏa thuận Xanh châu Âu. Các quy định mới không chỉ tập trung vào an toàn thực phẩm theo nghĩa truyền thống mà còn mở rộng sang các yêu cầu liên quan đến phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học. Đáng chú ý, các quy định về chuỗi cung ứng không gây mất rừng, vật liệu và bao bì tiếp xúc với thực phẩm, cũng như các sáng kiến liên quan đến quản lý phát thải carbon trong sản xuất nông nghiệp, đang trở thành những yếu tố pháp lý mới có tác động trực tiếp đến nông sản và thực phẩm nhập khẩu vào EU.

Nhìn chung, hệ thống pháp lý SPS của EU hiện nay không chỉ bao gồm các quy định riêng lẻ về kiểm dịch hay an toàn thực phẩm, mà được thiết kế theo cách tiếp cận tổng thể, bao trùm toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất, vận chuyển, nhập khẩu, chế biến đến tiêu thụ, đồng thời gắn chặt với các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững. Hệ thống này vừa bảo đảm tính thống nhất trong toàn Liên minh, vừa trao quyền thực thi và giám sát cho các quốc gia thành viên, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho tính minh bạch, khả năng dự đoán và cơ sở khoa học của chính sách SPS của EU.

2.2. Các nguyên tắc chính trong khung pháp lý SPS của EU

1. Nguyên tắc dựa trên đánh giá rủi ro và cơ sở khoa học

EU yêu cầu mọi biện pháp SPS phải dựa trên đánh giá khoa học độc lập và đánh giá rủi ro rõ ràng trước khi ban hành hoặc thực thi. Nguyên tắc này được quy định trong Regulation (EC) 178/2002 – Luật Thực phẩm chung (General Food Law) của EU, làm nền tảng cho hệ thống an toàn thực phẩm và SPS trong toàn Liên minh. Đánh giá rủi ro phải được thực hiện dựa trên bằng chứng khoa học để

đảm bảo biện pháp là phù hợp và cần thiết nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật.

2. Nguyên tắc phòng ngừa (Precautionary Principle)

Trong những trường hợp không có đủ bằng chứng khoa học, nhưng có dấu hiệu rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật, EU có thể áp dụng biện pháp phòng ngừa. Nguyên tắc này được thể hiện tại Regulation (EC) 178/2002, và là nền tảng cho cách tiếp cận quyết định sớm nhằm giảm thiểu mối nguy tiềm ẩn trước khi có đầy đủ dữ liệu khoa học.

3. Nguyên tắc kiểm soát từ “toàn bộ chuỗi giá trị”

EU áp dụng tiếp cận “từ nông trại đến bàn ăn” (Farm to Fork) trong khung pháp lý SPS, kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, vận chuyển, chế biến, phân phối và tiêu dùng. Mặc dù chiến lược Farm to Fork là một chính sách mới gắn với phát triển bền vững, nguyên tắc kiểm soát xuyên suốt chuỗi giá trị được củng cố từ Luật Thực phẩm chung và được thể hiện trong các quy định kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation – Regulation (EU) 2017/625) nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật SPS ở mọi giai đoạn.

4. Nguyên tắc trách nhiệm chính thuộc về doanh nghiệp

Theo khung pháp lý SPS của EU, doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính đối với an toàn thực phẩm và tuân thủ quy định SPS trước khi sản phẩm ra thị trường. Cơ quan chức năng thực hiện kiểm soát chính thức để xác minh tuân thủ chứ không thay thế trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc đảm bảo an toàn và tuân thủ yêu cầu SPS.

5. Nguyên tắc minh bạch và truy xuất nguồn gốc

Hệ thống SPS của EU yêu cầu khả năng truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm và sản phẩm liên quan, nhằm theo dõi và kiểm tra việc tuân thủ quy định trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Đồng thời, các quy định SPS và biện pháp kiểm soát phải được công bố công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho các bên liên quan tiếp cận và tuân

thủ. Nguyên tắc này được quy định trong Luật Thực phẩm chung và trong hệ thống kiểm soát chính thức của EU.

6. Nguyên tắc kiểm soát chính thức thống nhất và phân cấp thực thi

Regulation (EU) 2017/625 lập khung pháp lý chung về kiểm soát SPS đối với thực phẩm, sức khỏe động vật, sức khỏe thực vật và sản phẩm liên quan, thay thế các quy định cũ và thống nhất các nguyên tắc kiểm soát chính thức trong nội khối EU. Tuy nhiên, việc tổ chức thực thi và kiểm tra chi tiết được giao cho các cơ quan quản lý quốc gia của mỗi quốc gia thành viên, đảm bảo sự linh hoạt nhưng vẫn duy trì tính thống nhất và tương thích trong toàn Liên minh.

7. Nguyên tắc phù hợp với thương mại quốc tế và không phân biệt đối xử

3. Tác động đối với Việt Nam

Việc EU áp dụng hệ thống các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) nghiêm ngặt, dựa trên khoa học và quản lý rủi ro, tạo ra một môi trường thương mại vừa giàu tiềm năng vừa đầy thách thức đối với nông-lâm-thủy sản của Việt Nam.

Để khai thác hiệu quả thị trường này, Việt Nam cần nhận diện rõ cơ hội, thách thức và vai trò của Hiệp định EVFTA trong việc hỗ trợ nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu SPS của EU.

3.1. Cơ hội khi tiếp cận thị trường EU

3.1.1. Thị trường tiêu thụ lớn, ổn định và có giá trị cao

Liên minh châu Âu hiện là một trong những thị trường nhập khẩu nông sản lớn và ổn định nhất thế giới, với mức tiêu thụ hàng năm chiếm gần 40% giá trị thương mại toàn cầu đối với các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chất lượng cao. Thị trường này có sức mua lớn với hơn 450 triệu dân, thu nhập bình quân cao, yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng nhưng luôn dành ưu tiên cho những sản phẩm an toàn, bền vững và có truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đó chính là cơ

hội để nông sản Việt Nam từng bước khẳng định vị thế nếu đáp ứng được các quy định kỹ thuật và yêu cầu SPS của EU.

Các mặt hàng như thủy sản (tôm, cá tra, mực, bạch tuộc), trái cây nhiệt đới (thanh long, xoài, dứa, chanh leo, chuối), hạt tiêu, cà phê, điều, gạo thơm, và gỗ, sản phẩm gỗ đều có nhu cầu cao và khả năng tăng trưởng xuất khẩu ổn định.

3.1.2. Lợi thế từ EVFTA và cam kết mở cửa thị trường

Một lợi thế quan trọng đối với Việt Nam là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đã mở ra khuôn khổ pháp lý thuận lợi, giúp hàng hóa Việt Nam được hưởng mức thuế ưu đãi và cơ chế hợp tác sâu rộng trong lĩnh vực SPS. Nhờ EVFTA, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam như cà phê, hạt điều, hồ tiêu, rau quả và thủy sản được hưởng ưu đãi thuế suất thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh ngoài khối. Bên cạnh cam kết về thuế, EVFTA còn có Chương riêng về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS), tạo cơ sở pháp lý để:

- + Tăng cường minh bạch, đối thoại kỹ thuật và chia sẻ thông tin giữa hai bên;
- + Công nhận tương đương hoặc công nhận từng phần các biện pháp SPS nếu đạt mức độ bảo vệ tương đương;
- + Đơn giản hóa quy trình kiểm tra và chứng nhận đối với hàng hóa xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn cao;
- + Tăng cường hợp tác kỹ thuật, hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực quản lý SPS, kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc và cảnh báo rủi ro.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo chuyên môn và chia sẻ thông tin do EU tài trợ cũng giúp tăng cường năng lực của cơ quan quản lý Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm nghiệm dư lượng, kiểm dịch và cảnh báo nhanh. Cơ hội tiếp cận các chuỗi cung

ứng xanh của EU cũng đang mở ra hướng đi mới cho nông sản Việt Nam. Việc chuyển đổi sang sản xuất thân thiện môi trường, giảm phát thải carbon và bảo đảm phúc lợi động vật sẽ giúp sản phẩm Việt Nam đáp ứng tốt hơn xu hướng tiêu dùng bền vững, nâng cao giá trị thương hiệu và tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Nhờ đó, nhiều mặt hàng nông sản và thủy sản của Việt Nam đã tiếp cận thuận lợi hơn với thị trường EU so với trước đây.

3.1.3. Thúc đẩy cải thiện thể chế và tiêu chuẩn quốc gia

Các yêu cầu SPS khắt khe của EU tạo động lực mạnh mẽ để Việt Nam nâng cấp hệ thống pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, năng lực kiểm nghiệm và giám sát an toàn thực phẩm. Việc áp dụng các quy trình truy xuất nguồn gốc, chứng nhận vùng trồng, chứng nhận cơ sở sản xuất an toàn, hay xây dựng vùng nuôi thủy sản đạt chuẩn quốc tế không chỉ phục vụ xuất khẩu mà còn giúp nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ nội địa.

Việc điều chỉnh hệ thống tiêu chuẩn trong nước theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế và EU giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, không chỉ phục vụ xuất khẩu mà còn cải thiện an toàn thực phẩm trong tiêu dùng nội địa.

3.2. Thách thức đối với Việt Nam

3.2.1. Yêu cầu kỹ thuật cao và thay đổi thường xuyên

Bên cạnh những cơ hội rõ rệt, việc tuân thủ các quy định SPS của EU vẫn là thách thức lớn đối với doanh nghiệp và cơ quan quản lý Việt Nam. Trước hết, hệ thống pháp lý và tiêu chuẩn kỹ thuật của EU liên tục được cập nhật và có mức độ chi tiết rất cao. Các thay đổi về giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, danh mục chất cấm hoặc quy trình chứng nhận có thể diễn ra hàng quý, đòi hỏi doanh nghiệp phải theo dõi thường xuyên để điều chỉnh sản xuất. Không ít trường hợp, lô hàng bị từ chối hoặc cảnh báo RASFF chỉ vì sử dụng hoạt chất đã bị EU cấm hoặc chưa được cập nhật kịp thời trong danh mục quốc gia.

Doanh nghiệp Việt Nam thường gặp khó khăn trong việc theo dõi và cập nhật kịp thời các thay đổi này, đặc biệt khi các quy định SPS của EU thường vượt mức khuyến nghị của Codex hoặc các tổ chức quốc tế khác.

Ví dụ: giới hạn ethylene oxide, chlorate hoặc chất bảo quản sorbate trong thực phẩm đã được EU siết chặt hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế, khiến nhiều lô hàng từ các nước châu Á bị cảnh báo qua hệ thống RASFF.

3.2.2. Năng lực kiểm soát và chứng nhận chưa đồng bộ

Năng lực kiểm soát và chứng nhận của Việt Nam tuy đã cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đồng bộ với hệ thống của EU. Hệ thống kiểm tra, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam vẫn còn phân tán giữa nhiều cơ quan, chưa được liên thông dữ liệu hoặc số hóa hoàn toàn. Cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hợp tác xã và hộ nông dân thiếu hiểu biết về yêu cầu SPS, chưa được chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, hệ thống truy xuất nguồn gốc còn rời rạc, và việc kết nối dữ liệu giữa cơ quan kiểm dịch, thú y, hải quan và doanh nghiệp chưa hoàn thiện. Điều này gây khó khăn trong việc phát hành chứng thư điện tử, xử lý cảnh báo và truy tìm nguồn gốc khi có sự cố, việc duy trì chuỗi cung ứng “sạch” từ trang trại đến xuất khẩu gặp khó khăn, làm giảm khả năng đáp ứng kiểm tra biên giới của EU.

3.2.3 Tác động của cơ chế kiểm soát biên giới và cảnh báo RASFF

EU áp dụng kiểm tra biên giới bắt buộc (Border Control Posts – BCPs) với tất cả hàng hóa có nguồn gốc động thực vật nhập khẩu.

Các lô hàng có tiền sử vi phạm sẽ bị tăng tần suất kiểm tra, dẫn đến chi phí lưu kho, kiểm nghiệm và thời gian thông quan kéo dài.

Nếu sản phẩm Việt Nam bị cảnh báo qua hệ thống RASFF, cơ quan kiểm soát của EU có thể tạm ngừng nhập khẩu, tăng cường giám sát hoặc yêu cầu chứng nhận bổ sung, ảnh hưởng lớn đến uy tín và chi phí xuất khẩu.

3.2.4. Các yêu cầu mới về phát triển bền vững

EU đang triển khai các sáng kiến mới như Chiến lược “Từ trang trại đến bàn ăn” (Farm to Fork), Luật chống phá rừng (EUDR), và Quy định về sản phẩm không gây hại môi trường.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Những chính sách này mở rộng phạm vi SPS sang yếu tố môi trường, khí hậu, truy xuất nguồn gốc vùng trồng và sản xuất bền vững.

Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường hệ thống quản lý vùng nguyên liệu, chứng nhận bền vững và truy xuất điện tử, nếu muốn duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU lâu dài.

3.3. Vai trò của Hiệp định EVFTA trong lĩnh vực SPS

3.3.1. Khung hợp tác thể chế

Hiệp định EVFTA không chỉ tạo ra ưu đãi về thuế quan mà còn thiết lập cơ chế hợp tác sâu rộng về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật. Trong khuôn khổ hiệp định, hai bên cam kết tăng cường minh bạch, trao đổi thông tin, công nhận tương đương

và hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực SPS. Đây là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam từng bước hội nhập với hệ thống tiêu chuẩn châu Âu và nâng cao năng lực quản lý quốc gia.

EVFTA dành một Chương riêng về SPS (Chương 6), xác lập cơ chế hợp tác giữa hai bên thông qua:

- + Ủy ban SPS Việt Nam – EU (Joint SPS Committee): diễn đàn trao đổi, xử lý các vấn đề kỹ thuật, minh bạch hóa quy định và thúc đẩy công nhận tương đương;
- + Cơ chế thông báo sớm và tham vấn trước khi EU hoặc Việt Nam ban hành biện pháp SPS mới có thể ảnh hưởng đến thương mại song phương;
- + Chương trình hợp tác kỹ thuật, bao gồm đào tạo, chia sẻ dữ liệu, hỗ trợ năng lực phòng thử nghiệm, kiểm dịch và giám sát chuỗi cung ứng.

3.3.2. Cơ chế công nhận tương đương

Một nội dung trọng tâm của EVFTA là cơ chế công nhận tương đương. Khi Việt Nam chứng minh được rằng hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm, thú y và kiểm dịch thực vật có mức độ bảo vệ tương đương với EU, hàng hóa Việt Nam có thể được miễn hoặc giảm tần suất kiểm tra tại cửa khẩu. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và chi phí, đồng thời thể hiện uy tín của cơ quan quản lý Việt Nam. Hiệp định EVFTA khuyến khích công nhận tương đương từng phần hoặc toàn bộ đối với biện pháp SPS nếu hai bên chứng minh đạt mức độ bảo vệ tương đương.

Cơ chế này giúp giảm đáng kể tần suất kiểm tra, chi phí và thời gian thông quan đối với sản phẩm đã được EU thừa nhận năng lực kiểm soát.

3.3.3. Tăng cường minh bạch và tiếp cận thông tin

EVFTA cam kết hai bên trao đổi thông tin nhanh chóng về cảnh báo SPS, yêu cầu kiểm dịch, tiêu chuẩn mới hoặc thay đổi quy trình nhập khẩu.

Điều này giúp cơ quan quản lý và doanh nghiệp Việt Nam chủ động điều chỉnh quy trình sản xuất, chứng nhận và kiểm soát chất lượng, giảm nguy cơ bị cảnh báo RASFF.

3.3.4. Hỗ trợ nâng cao năng lực quốc gia

Thông qua EVFTA, EU đã và đang hỗ trợ Việt Nam trong nhiều hoạt động như:

- + Nâng cấp phòng thử nghiệm và năng lực kiểm nghiệm dư lượng hóa chất, vi sinh vật;
- + Đào tạo cán bộ SPS, tăng cường năng lực truy xuất nguồn gốc và cảnh báo sớm;
- + Hỗ trợ kỹ thuật trong đánh giá tương đương, công nhận vùng dịch tễ an toàn và cơ sở đủ điều kiện xuất khẩu.

Thị trường EU mang lại cơ hội xuất khẩu bền vững và giá trị cao cho nông-lâm-thủy sản Việt Nam, nhưng cũng đặt ra yêu cầu khắt khe về SPS, môi trường và truy xuất nguồn gốc.

Để tận dụng cơ hội này, Việt Nam cần:

- + Tăng cường năng lực quản lý SPS quốc gia, hài hòa quy chuẩn với EU và quốc tế;
- + Đẩy mạnh phối hợp giữa cơ quan quản lý – hiệp hội ngành hàng – doanh nghiệp, trong cập nhật, cảnh báo và xử lý sự cố SPS;
- + Khai thác tối đa các cơ chế hợp tác kỹ thuật trong khuôn khổ EVFTA, đặc biệt là công nhận tương đương, đối thoại SPS và đào tạo năng lực.

Như vậy, Hiệp định EVFTA không chỉ là một khuôn khổ thương mại, mà còn là đòn bẩy thể chế giúp Việt Nam nâng cao năng lực đáp ứng SPS, củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu và hướng tới xuất khẩu bền vững sang EU.

PHẦN II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ BIỆN PHÁP SPS ĐỐI VỚI NÔNG – LÂM – THỦY SẢN

1. An toàn thực phẩm

Pháp luật về toàn thực phẩm EU

Liên minh châu Âu (EU) hiện có 27 quốc gia thành viên với khoảng trên 500 triệu dân. Về quản lý an toàn thực phẩm chung, EU tiếp cận theo hướng tích hợp đối với an toàn thực phẩm bao gồm tất cả các lĩnh vực của chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Hệ thống pháp luật của EU về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật đầy đủ và minh bạch nhằm đảm bảo và bảo vệ sức khỏe con người, động, thực vật và môi trường.

Các Tổ chức/Cơ quan EU xây dựng và ban hành Luật

Có ba tổ chức chính liên quan đến việc xây dựng các chính sách và thông qua, ban hành luật áp dụng trên toàn EU: Ủy ban Châu Âu (Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm-DG-SANTE), Hội đồng Liên minh Châu Âu và Nghị viện Châu Âu. Về nguyên tắc, Ủy ban đề xuất luật mới, Hội đồng và Nghị viện châu Âu thông qua theo quy trình pháp lý thông thường (đồng quyết định).

Các hình thức văn bản luật : Quy định và Chỉ thị

Pháp luật chung thực phẩm của EU bao gồm các “Quy định và các Chỉ thị (Regulations” and “Directives)” cũng như các quy tắc để triển khai. Chỉ thị được ban hành để các thành viên EU tự do quyết chuyển hóa thành nội luật (thường trong vòng 2-3 năm sau khi thông qua). ***Quy định áp dụng*** trên toàn EU, không yêu cầu chuyển hóa thành nội luật, có hiệu lực ngay với tất cả các nước thành viên EU. Sửa đổi các văn bản Pháp luật EU được công bố riêng rẽ giữa các chỉ thị và các quy định. Văn bản hợp nhất hoặc các văn bản sửa

đổi về an toàn thực phẩm đổi đều công bố và đăng tải trên công báo của EU tại website <http://eur-lex.europa.eu/en/index.htm>.

Luật thực phẩm chung của EU là Quy định-EC178/2002, văn bản pháp luật cao nhất của Nghị viện châu Âu và Hội đồng Châu Âu ngày 28 tháng 1 năm 2002 đưa ra các nguyên tắc và yêu cầu chung của luật thực phẩm, thành lập Cơ quan an toàn thực phẩm châu Âu và đặt ra các quy trình đánh giá rủi ro, rà soát các quy định, quy tắc, tiêu chuẩn ...trong vấn đề an toàn thực phẩm (EFSA).

EU tiếp cận quản lý an toàn thực phẩm theo hướng nông trại đến bàn ăn “Farm to Fork” bao gồm tất cả các khâu/lĩnh vực của chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

Quy định chặt chẽ, rõ ràng dựa trên các nguyên tắc: “phòng ngừa”, “phân tích đánh giá, quản lý và truyền thông mối nguy”; “minh bạch” làm nền tảng cho EU và các nước thành viên để áp dụng truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các thành phần sử dụng liên quan đến thực phẩm thông qua tất cả các giai đoạn sản xuất, chế biến và phân phối thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các biện pháp áp dụng an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, các thành phần các chất tồn dư trong thực phẩm, bao gồm cả các quy định truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi nhập khẩu từ các nước ngoài EU. https://ec.europa.eu/food/safety/general_food_law/principles_en:

EU hướng đến đạt mục tiêu về quản lý an toàn thực phẩm và thức ăn chăn nuôi: Đảm bảo mức độ bảo vệ cao cho cuộc sống và sức khỏe của con người, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Đảm bảo thực thi thương mại thực phẩm công bằng, có tính đến các yếu tố bảo vệ sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và môi trường; Đảm bảo lưu thông tự do hàng hóa thực phẩm và thức ăn được sản xuất và bán trên thị trường EU, theo Quy định của Luật Thực phẩm Chung; Tạo điều kiện thuận lợi thương mại toàn cầu về thực phẩm về thức ăn chăn nuôi, an toàn trên cơ sở các tiêu chuẩn và thỏa thuận quốc tế khi phát triển hệ thống luật pháp về an phẩm và bảo vệ người tiêu dùng.

EU thành lập Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA), cơ quan tư vấn khoa học độc lập trong việc xây dựng các chính sách, quy định, pháp luật thực phẩm chung, kiểm soát an toàn thực phẩm và thức ăn chăn nuôi cũng như hình thành các cơ quan/tổ chức thực thi của Luật thực phẩm chung và truyền đạt mối nguy trong chuỗi thực phẩm tới công chúng. EFSA chủ yếu là một cơ quan đánh giá rủi ro khoa học trong khi quản lý mối nguy và ra quyết định vẫn là lĩnh vực của các cơ quan/tổ chức của EU và các nước thành viên EU.

Các lĩnh vực chính được EU xây dựng trong hệ thống luật pháp cụ thể bao gồm:

- Các quy định về an toàn sinh học (tồn dư vi sinh vật, mầm bệnh, vệ sinh thực phẩm, TĂCN), hóa chất (các loại hóa chất tồn dư, hoóc môn, tồn dư thuốc BVTV, thuốc thú y vật liệu tiếp xúc với thực phẩm); ghi nhãn và dinh dưỡng; phụ gia thực phẩm; các loại thực phẩm mới, lạ
- Quy định về an toàn đối với thức ăn chăn nuôi; phụ phẩm có nguồn gốc động vật.
- Quy định về các biện pháp xử lý đối với thực phẩm ví dụ chiếu xạ thực phẩm, các khuyết tật trong thực phẩm.

Nội dung các nhóm quy định được cụ thể hóa rất chi tiết bao gồm hệ thống văn bản pháp luật, các hướng dẫn áp dụng cho các cơ quan có thẩm quyền và các doanh nghiệp, các tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể, tham khảo tại https://ec.europa.eu/food/safety_en.

EU Quy định khi thực phẩm nhập khẩu từ các nước thứ ba phải đảm bảo mức an toàn thực phẩm tương tự như thực phẩm do EU sản xuất. Cách tiếp cận EU được tạo thành từ các yếu tố chính sau:

Nhập khẩu thực phẩm phải tuân thủ các điều kiện và biện pháp chung, bao gồm:

- Các nguyên tắc và yêu cầu chung được quy định trong Luật thực phẩm chung và số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng Châu Âu.

- Quy tắc về an toàn thực phẩm chung và các chỉ tiêu cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật được quy định chi tiết tại Quy định (EC) số 852/2004 và số 853/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu.
- Các biện pháp liên quan đến tồn dư thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y và các chất gây ô nhiễm trong và trên thực phẩm.
- Để truy xuất nguồn gốc, các nhà nhập khẩu thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của EU phải xác định và đăng ký xuất xứ sản phẩm từ quốc gia sản xuất, xuất khẩu.
- Giấy phép an toàn thực phẩm các nhóm sản phẩm có nguồn gốc thực vật khác với thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Bên cạnh đó, nhập khẩu vào EU một số thực phẩm bắt buộc phải phải tuân thủ các điều kiện và quy tắc đặc biệt, bao gồm:

- Các quy tắc liên quan đến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi sản xuất từ sản phẩm biến đổi gen (GM thực phẩm, GM thức ăn chăn nuôi), bioprotein và thực phẩm mới lạ.
- Các quy tắc về các sản phẩm thực phẩm đặc biệt (ví dụ: nước khoáng, ca cao, thực phẩm đông lạnh) và thực phẩm nhằm đáp ứng các yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt (ví dụ: thực phẩm cho trẻ sơ sinh).
- Các yêu cầu đặc biệt về tiếp thị và ghi nhãn đối với nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn hỗn hợp và thức ăn chăn nuôi phục vụ cho các mục đích cung cấp dinh dưỡng cụ thể.
- Các yêu cầu, điều kiện liên quan đến nguyên vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (bao bì đóng gói).

Các biện pháp kiểm soát chính thức để đảm bảo tuân thủ các quy tắc của EU về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi nêu chi tiết phần kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật. Thông tin liên quan về phí kiểm tra và các phòng thí nghiệm tham khảo có sẵn từ trang web của Ủy ban Châu Âu DG SANTE. Ở cấp độ chi tiết hơn, các nguyên

tác tổ chức kiểm tra thú y đối với các sản phẩm nhập khẩu đã được quy định trong luật trước đó (Chỉ thị của Hội đồng 97/78 / EC). Kiểm định và phân tích sức khỏe và thực phẩm của DG là cơ quan kiểm định của Ủy ban trong lĩnh vực an toàn thực phẩm. Danh sách các cơ sở và sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi được EU chấp thuận tham khảo tại https://webgate.ec.europa.eu/sanco/traces/output/non_eu_listsPerCountry_en.htm

EU thực hiện chương trình “đánh giá sự phù hợp-fitness check” của Luật Thực phẩm chung 178/2002, nhằm đánh giá hệ thống các văn bản quy pháp luật về thực phẩm phù hợp với các mục đích của Luật phẩm chung của EU, xác định những biện pháp không hiệu quả, không nhất quán, gây gánh nặng quá mức, tạo khoảng trống pháp luật... EU đã ban hành Quy định 2019/1381 tính minh bạch và tính bền vững của đánh giá mối nguy của chuỗi thực phẩm và sửa đổi luật một số điều Thực phẩm chung EU sẽ áp dụng từ ngày 27 tháng 3 năm 2021, riêng khoản 4 Điều 1 về truyền thông mối nguy sẽ áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Quy định 2019/1381 mới đảm bảo tính minh bạch hơn, tăng tính độc lập của các nghiên cứu, tăng cường quản trị EFSA cũng như phát triển truyền thông mối nguy toàn diện. Quy định này có ảnh hưởng đến 8 văn bản quy phạm pháp luật trong ngành công nghiệp thực phẩm bao gồm cả thực phẩm biến đổi gen; hương liệu hun khói; vật liệu tiếp xúc thực phẩm; phụ gia thực phẩm, enzyme thực phẩm và hương liệu và thực phẩm mới lạ.

EU cũng đưa ra quy định mới Quy định 2017/625 quy định các biện pháp kiểm soát thực phẩm (kiểm soát từ biên giới và trong lãnh thổ EU), được áp dụng vào ngày 14 tháng 12 năm 2019, thay thế cho Quy định 882/2004 trước đây. EU cũng đang áp dụng vận hành hệ thống cảnh báo nhanh đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASSF). Các quốc gia thành viên có trách nhiệm thực hiện việc kiểm soát, kiểm tra việc áp dụng và tuân thủ các quy định của EU đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm EU bao gồm kể cả các hoạt động xuất nhập khẩu.

2. Về lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

Các biện pháp kiểm dịch thực vật nhằm mục đích ngăn chặn sự xâm nhập hoặc lây lan của dịch bệnh và sinh vật gây hại cho cây trồng hoặc các sản phẩm thực vật trên phạm vi toàn EU. Cơ sở pháp lý trong lĩnh vực mới nhất này được quy định tại Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu được áp dụng từ 14 tháng 9 năm 2019 .

Các quy định kiểm dịch thực vật dựa trên các nguyên tắc cơ bản của của Công ước bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) và Hiệp định về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật (SPS) của của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). EU đưa ra các biện pháp kiểm dịch thực vật chặt chẽ, tuy nhiên đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, cách tiếp cận của EU khác với sản phẩm có nguồn gốc động vật và một số nước khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản chỉ cho phép các sản phẩm và cơ sở/doanh nghiệp trong danh mục cho phép mới được xuất khẩu. EU chỉ áp dụng các biện pháp hàng xuất khẩu sang EU phải tuân thủ các quy định SPS về thực vật của EU trong quá trình sản xuất.

Các yêu cầu đối với nhập khẩu thực vật và sản phẩm thực vật phải tuân thủ các biện pháp kiểm dịch thực vật đòi hỏi hàng hóa tuân thủ một số điều kiện chung như và các biện pháp có thể cập nhật hoặc sửa đổi bổ sung sau này:

- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp; Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và tài liệu để đảm bảo lô hàng đáp ứng yêu cầu của EU; Nhận dạng để đảm bảo rằng lô hàng tương ứng với giấy chứng nhận; Kiểm tra để đảm bảo lô hàng không có sinh vật gây hại.
- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải được kiểm tra hải quan tại Cơ quan Kiểm tra Biên giới tại cảng/đầu mối nhập cảnh vào EU

- Hàng hóa có nguồn gốc thực vật phải được thông báo cho cơ quan hải quan trước khi đến điểm nhập cảnh.
- Các quốc gia thành viên hoặc chính EU có thể thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu các loại cây trồng hoặc sản phẩm thực vật từ các nước thứ ba gây rủi ro cho lãnh thổ EU.

Việc kiểm tra bổ sung, tăng tần suất kiểm tra trong các trường hợp khẩn cấp đối với một số sản phẩm có nguồn gốc thực vật của một số nước vào thị trường EU nguy cơ cao về khả năng lây lan sinh vật gây hại cây trồng hoặc tác động tiêu cực đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường... EU cũng đưa ra các biện pháp kiểm soát dài hạn phòng chống một số bệnh đối với cây trồng gây ảnh hưởng tại một số khu vực của EU.

Bên cạnh các quy định chung, EU liên tục rà soát và đưa ra các quyết định bổ sung áp dụng đối với các sản phẩm nguồn gốc thực vật được có mối nguy cao và sự lây lan dịch bệnh trên cây trồng, trên cơ sở báo cáo rà soát đánh giá của nhóm đặc trách do DG-SANTE cử ra để đánh giá mức độ nguy hại của loại sâu bệnh hại đó. Ví dụ, ngày 8/11/2018, Liên minh Châu Âu (EU) đã ra Quy định thực hiện mới (EU) 2018/1660 liên quan tới điều kiện xuất khẩu thanh long vào EU, quy định này bắt đầu được áp dụng vào 8/12/2018. Theo đó, EU yêu cầu Việt Nam kiểm tra dư lượng thuốc BTVT đối với 100% thanh long xuất khẩu sang EU (thay vì chỉ 10% như trước đây) và quy định mỗi lô thanh long xuất khẩu phải có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

EU quy định sửa đổi về kiểm dịch thực vật (Commission Implementing Directive (EU) 2019/523) có hiệu lực từ ngày 1-9-2019, sẽ bắt buộc áp dụng yêu cầu kiểm dịch thực vật chặt chẽ đối với nhiều loại nông sản nhập khẩu từ các nước ngoài EU.

https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/plant/docs/ph_bi-osec_trade-non-eu_decl-2019-2072_vnm.pdf

Xu hướng sửa đổi và ban hành các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật ngày càng chặt chẽ và nâng mức độ kiểm soát và nghiêm ngặt hơn. Thậm chí EU cũng đưa ra yêu cầu cung cấp hồ sơ kỹ thuật bổ sung theo Quy định (EU) 2018/2018 cho EFSA để thực hiện đánh giá rủi ro sau đó mới tiếp tục cho phép tiếp tục xuất khẩu vào EU. Thêm vào đó, EU cũng đưa ra các quy định riêng đối với một số loại sản phẩm trồng trọt của một số nước khi xuất khẩu vào EU, chẳng hạn như, quy định về aflatoxin đối với các loại hạt từ Hoa Kỳ xuất khẩu vào EU như kiểm tra bắt buộc đối với hạt hồ đào và lạc của Hoa Kỳ tại Quy định (EU) 2019/1793.

Đối với sản phẩm cây trồng, EU quy định danh mục các loại thuốc bảo vệ thực vật được phép dùng trong quá trình sản xuất tại Quy định (EC) No 1107/2009 của Quốc hội và Hội đồng Châu Âu ngày 21 tháng 20 năm 2009. https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/approval_active_substances/eu_rules_en.

https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides_en

Danh mục các loại dịch bệnh yêu cầu phải kiểm dịch

https://ec.europa.eu/food/plant/plant_health_biosecurity/legislation/new_eu_rules_en

EU đưa ra quy định áp dụng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL) đối với tất cả các loại sản phẩm nông nghiệp làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Quy định này bắt buộc đối với cả sản phẩm nông nghiệp sản xuất tại EU và nhập khẩu. Hiện tại EU áp dụng MRL cho 365 loại sản phẩm cây trồng và sản phẩm chế biến từ sản phẩm cây trồng đó đối với khoảng 1100 loại thuốc bảo vệ thực vật. Ngưỡng MRL mặc định chung thuốc bảo vệ thực vật trên sản phẩm (Default lowest limit -LOD) là **0,01mg/kg**, ngưỡng này thay đổi với các loại sản phẩm đặc biệt. Danh mục MRL được quy định tại Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/62 ngày 17 tháng 1 năm 2018 thay thế Phụ lục I Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng. Hàng năm Cơ quan an toàn thực phẩm châu Âu (EFSA), phân tích đánh giá mối nguy, đánh giá sự an toàn cho người tiêu dùng

dựa trên độc tính của các loại thuốc bảo vệ thực vật, đưa ra ngưỡng mức tối đa dự kiến áp dụng đối với thực phẩm. Danh mục các MRL và ngưỡng áp dụng đối với các loại sản phẩm tham khảo tại <https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/eu-pesticides-database/public/?event=pesticide.residue.CurrentMRL&language=EN>.

Các quy định cụ thể thương mại thực vật và sản phẩm có nguồn thực vật từ các nước ngoài xuất khẩu vào EU. Ngày 28 tháng 11 năm 2019 Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định thực hiện (EU) 2019/2072) áp dụng từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Quy định này thiết lập các điều kiện thống nhất để thực hiện Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, liên quan đến các biện pháp bảo vệ, phòng chống sâu bệnh của thực vật và bãi bỏ Quy định của Ủy ban (EC) Số 690/2008 và sửa đổi Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2018/2019 về các quy tắc và trình tự thủ tục đánh giá mối nguy đối với cây trồng và sản phẩm cây trồng và các vật thể từ thực vật có mối nguy cao theo quy định tại Điều 42 của Quy định (EU) 2016/2031.

Danh mục các loại cây trồng, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác (được liệt kê trong Phụ lục XI và XII của Quy định (EU) 2019/2072) **khi xuất khẩu vào EU bắt buộc phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật** đảm bảo các sản phẩm được (i) kiểm tra đúng quy cách; (ii) không có dịch hại kiểm dịch, trong các yêu cầu đối với dịch hại không kiểm dịch theo quy định và thực tế không có các loài gây hại khác (iii) phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật của EU, được quy định trong Quy định (EU) 2019/2072. Cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia của nước xuất khẩu cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Tham khảo tại https://ec.europa.eu/food/plant/plant_health_biosecurity/non_eu_trade_en

Theo quy định mới của EU Bộ hồ sơ kiểm dịch nhập khẩu chung (Common Health Entry Document (CHED) kèm theo lô hàng. Đối với thực vật mẫu CHED-PP; đối với các loại hạt mẫu CHED-D. EU chấp nhận cả hai hình thức cung cấp giấy chứng nhận kiểm dịch điện tử và mẫu giấy thông thường. Xu hướng sẽ chủ yếu áp dụng điện tử.

Chỉ thị mới (EU) 2019/523 ngày 21 tháng 3 năm 2019 sửa đổi Phụ lục I đến Phụ lục V Chỉ thị của Hội đồng 2000/29 / EC về các biện pháp bảo vệ, ngăn ngừa việc đưa các sinh vật gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan trong Cộng đồng do đó EU yêu cầu kiểm dịch đối với một số loại nông sản xuất khẩu vào EU trong đó có các nhóm cam quýt có múi, các sản phẩm, vật thể liên quan đến gỗ làm bao bì chèn lót (phụ lục Vb)...

Các quy định về yêu cầu kiểm dịch đối với vật thể bằng gỗ làm bao bì đóng gói và chèn lót hàng nhập khẩu ở các nước bên ngoài vào EU. Các yêu cầu của EU đối với vật liệu đóng gói gỗ được dựa trên Tiêu chuẩn quốc tế FAO 2002 về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM) No15. Quy định (EU) 2016/2031 về các biện pháp bảo vệ ngăn chặn sâu bệnh hại thực vật quy định tất cả các vật liệu đóng gói gỗ và chèn lót từ các nước ngoài EU phải là: hoặc được xử lý nhiệt hoặc hun trùng theo quy trình ISPM15; gắn tem đánh dấu ISPM15 bao gồm 3 mã (quốc gia, nhà sản xuất và biện pháp được áp dụng) và logo IPPC và được gỡ lỗi khuyết tật.

- **EU cũng quy định miễn** các yêu cầu cung cấp giấy chứng nhận kiểm dịch trong các trường hợp sau với điều kiện không có nguy cơ lây lan các sinh vật gây hại:
- Không yêu cầu giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với 5 loại trái cây việc nhập khẩu gồm: dưa, chuối, dứa, sầu riêng và chà là (Phụ lục XII Phần C của Quy định (EU) 2019/2072)

t số hàng hóa có nguồn gốc thực vật từ các quốc gia ngoài EU **bị cấm nhập khẩu** và **bị tạm thời cấm nhập khẩu** vào toàn EU: đây là những loại thực vật và sản phẩm thực vật có rủi ro cao, vào toàn lãnh thổ EU (Phụ lục VI của Quy định (EU) 2019/2072) hoặc các khu vực được bảo vệ của EU (Phụ lục IX của Quy định (EU) 2019/2072).

- Sản phẩm cây trồng hoặc các đối tượng khác cho mục đích thử nghiệm hoặc khoa học hoặc để phục vụ chọn tạo giống; phải có thư ủy quyền, phù hợp với Quy định (EU) 2019/829;

- Cây trồng, sản phẩm cây trồng hoặc các đối tượng khác được trồng, sản xuất hoặc sử dụng ở khu vực biên giới giữa EU và quốc gia bên ngoài EU.
- Cây trồng, sản phẩm cây trồng và các đối tượng khác đang vận chuyển qua lãnh thổ EU; – Quy định (EU) 2019/2124
- Các diện được miễn trừ khác có thể được áp dụng trong các điều kiện cụ thể và và thời hạn nhất định theo quy định hiện hành được nêu trong Điều 15 của Chỉ thị 2000/29 / EC và Quy định mới ban hành tại Quy định (EU) 2019/2072.

Mang theo hành lý của hành khách

Tất cả các loại cây trồng, sản phẩm cây trồng và các đối tượng khác được quy định mang trong hành lý cá nhân của hành khách đều bị cấm mang vào lãnh thổ EU, trừ trường hợp có kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Văn bản pháp lý về kiểm tra tại các chốt/cửa khẩu kiểm tra

- EU ban hành các quy tắc giảm tần suất kiểm tra nhập khẩu tại Quy định EC/1756/2004 và Quy định (EU) 2019/2129; Trong năm 2020, EU đưa ra danh mục 65 sản phẩm sẽ đưa vào danh mục giảm tần suất kiểm tra, tham khảo: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/plant/docs/ph_biosec_trade-non-eu_prods-recom-reduced-ph-checks_2020.pdf.
- Việc giảm tần suất kiểm tra cũng được áp dụng trong một số trường hợp như trung bình ít nhất 200 lô hàng mỗi năm trong 3 năm trước và tối thiểu 600 lô hàng được kiểm tra trong cùng thời gian. Nếu hàng hóa có 1% hoặc nhiều lô hàng của nó bị chặn tại cửa khẩu với lý do phát hiện các sinh vật gây hại đều không đủ điều kiện.
- Đưa ra yêu cầu kiểm tra nhập khẩu nguyên liệu đóng gói và chèn lót trong trường hợp không tuân thủ quy định EU tại Quy định (EU) 2019/2125

- Đưa ra yêu cầu đối với một số loại được miễn kiểm tra chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới, kiểm tra cụ thể đối với hành lý cá nhân của hành khách và các lô hàng nhỏ gửi với mục đích cho tặng cá nhân không dành để tiếp thị theo Quy định (EU) 2019/2122; Quy định (EU) 2019/2126
- EU đã thiết lập các điều kiện cho việc vận chuyển, lưu kho và chế biến trong EU đối với các loại trái cây có múi có nguồn gốc ngoài EU phục vụ cho công nghiệp chế biến - Quyết định thực hiện của Ủy ban số (EU) 2017/2374.

EU cũng thiết lập hệ thống thông báo và cảnh báo nhanh về kiểm dịch thực vật “EUROPHYT”. Mạng lưới có sự tham gia của DG SANTE, EFSA, Cơ quan phụ trách báo vệ thực vật các thành viên EU, Thụy Sĩ và Tổ chức bảo vệ thực vật Địa trung hải và EU (EPPO) được quy định tại Chỉ thị 94/3/EC, giúp cho EU (i) ngăn chặn, mối nguy từ sự xâm nhập, lây lan của các loại bệnh, sinh vật gây hại đối cây trồng tồn tại trong các lô hàng xuất khẩu từ nước thứ ba; (phát hiện ngăn chặn các lô hàng không tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn kiểm dịch của EU, giấy phép kiểm dịch không hợp lệ, vận chuyển hàng ngoài danh mục, thiếu các giấy phép bổ sung; (iii) các lô hàng không đảm bảo điều kiện lưu thông trong nội bộ giữa các nước thành viên EU. Hàng năm EUROPHYT thống kê các vụ vi phạm được thông báo từ các trạm kiểm soát biên giới, đánh giá các mối nguy đối với các nước xuất khẩu không tuân thủ các quy định về kiểm dịch hoặc các vi phạm gây ra, kiến nghị các biện pháp kiểm tra, sửa đổi chính sách bổ sung, áp dụng biện pháp khẩn cấp, hạn chế thương mại, lập kế hoạch đến kiểm tra thanh tra, tại các nước xuất khẩu thực hiện các yêu cầu về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật cũng như khuyến cáo các nước xuất khẩu sản phẩm cây trồng sang EU cải thiện, nâng cấp, sửa đổi các biện pháp nâng cao an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật đáp ứng yêu cầu của EU tại https://ec.europa.eu/food/plant/plant_health_biosecurity/europhyt_en.

Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

EU ban hành hệ thống luật pháp và áp dụng các biện pháp về thú y, kiểm dịch đối với động vật và các sản phẩm có nguồn gốc động vật rất nghiêm ngặt và chặt chẽ nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe của động vật (đặc biệt là động vật làm thực phẩm). Từ năm 2017, EU ban hành Quy định mới (EU) 2017/625 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2019 về các biện pháp kiểm soát chính thức và các hoạt động chính thức khác được thực hiện để đảm bảo áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy tắc về an toàn thực phẩm và phúc lợi động vật và sản phẩm bảo vệ thực vật. Khi ban hành các quy định EU cũng dẫn chiếu dựa trên cơ sở quy định của Hiệp định SPS/WTO, Tổ chức Thú y Thế giới (OIE).

Theo quy định của EU, động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật phải tuân thủ một số quy tắc chung, bao gồm:

- Nước xuất khẩu phải nằm trong danh sách các quốc gia đủ điều kiện được phép xuất khẩu và các nhà xuất khẩu được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền xuất khẩu danh mục sản phẩm hoặc động vật vào EU.
- Sản phẩm có nguồn gốc động vật chỉ được nhập khẩu vào EU khi sản phẩm đó được sản xuất trong danh sách các cơ sở sản xuất/chế biến được nước xuất khẩu phê duyệt và gửi sang EU chấp thuận;
- Các loại động vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu vào EU phải kèm theo giấy chứng nhận sức khỏe có chữ ký của cán bộ thú y chính thức của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu;
- Mỗi lô hàng phải chịu sự kiểm soát sức khỏe tại Trạm kiểm tra biên giới của các nước thành viên EU.

EU đưa ra các biện pháp SPS chung với động vật sống và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Tuy đối với các loài động vật và sản

phẩm cũng được quy định chi tiết đối với các nhóm như (i) động vật sống (thủy sản, đàn ong, nhóm trâu, bò; ngựa, dê cừu; lợn; gia cầm) và (ii) các loại sản phẩm cụ thể như: sản phẩm thủy sản, mật ong, sản phẩm thịt (thịt tươi, đông lạnh), trứng, sữa các loại, các sản phẩm chế biến từ thịt, phụ phẩm khác như da, lông, xương, gelatine,... (iii) nhóm sản phẩm tinh dịch, noãn, phôi động vật.

Các biện pháp SPS cụ thể yêu nghiêm ngặt phải có chứng thư sức khỏe động vật kèm theo các lô hàng. Ngoài ra EU cũng ban hành các điều kiện nhập khẩu đặc biệt để nhập khẩu các sản phẩm có nguồn gốc động vật đối với một số trường hợp đặc biệt khác từ một số nước. Thêm vào đó các yêu cầu các quy định bắt buộc về phúc lợi động vật cũng được EU đặc biệt khi xuất khẩu động vật sống và sản phẩm thịt vào EU. Phúc lợi động vật liên quan đến các khâu vận chuyển động vật sống (phương tiện vận chuyển, mật độ trên phương tiện vận chuyển, thời gian di chuyển) và xử lý trước khi giết mổ tại các lò mổ...

Quy trình, thủ tục để các quốc gia, các cơ sở/doanh nghiệp các loại sản phẩm có nguồn gốc động vật được chấp thuận để xuất khẩu vào EU phải đáp ứng nhiều điều kiện và các qua các chương trình thanh kiểm tra của EU do cơ quan Thú y và thực phẩm (FVO) của DG-SANTE thực hiện.

Các điều kiện yêu cầu để EU chấp thuận đưa vào danh sách các nước được phép xuất khẩu: tình hình sức khỏe động vật, quốc gia đó là thành viên của OIE; có hệ thống thú y đảm bảo phù hợp với các yêu cầu tương đương, bao gồm cả hệ thống pháp lý, cơ quan thẩm quyền quản lý về thú y, hệ thống phòng thí nghiệm, đội ngũ cán bộ thú y, năng lực kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm soát xuất nhập khẩu, các quy định về sản xuất, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, vận chuyển, hệ thống các cơ sở/nhà máy, xử lý giết mổ chế biến, vệ sinh thú y, các chương trình kiểm soát thuốc thú y... chi tiết tại Quy định thực hiện (EU) 2019/626).

Sau khi cơ quan chức năng của EU xem xét hồ sơ kỹ thuật của các quốc gia xin phê duyệt vào danh sách xuất khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu và điều kiện EU có thể chấp thuận đưa vào danh sách các nước xuất khẩu vào EU và hai bên thống nhất các mẫu chứng thư kèm theo lô hàng khi xuất khẩu vào EU. Trong trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu của EU, các quốc gia phải bổ sung thêm về các yêu cầu kỹ thuật, các biện pháp phù hợp... Bên cạnh đó EU đưa ra các yêu cầu các quốc gia phải xây dựng các chương trình kiểm soát quốc gia thực hiện song song hoặc một số loại, bệnh, vi sinh vật gây hại trên động vật cả trên cạn và dưới nước, kiểm soát các chất tồn dư độc tố, kháng sinh trong sản phẩm động vật và các chương trình kiểm soát vi sinh vật, độc tố kim loại nặng đối với thủy sản, kế hoạch giám sát, dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm (dịch tả châu phi, lở mồm long móng, tai xanh, bệnh bò điên, cúm gia cầm...).

Cơ quan có thẩm quyền của quốc gia lập danh sách các cơ sở/ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của EU và loại sản phẩm có nguồn gốc động vật với chi tiết các thông tin liên quan như loại, động vật, sản phẩm, khối lượng xuất khẩu, phương pháp xử lý áp dụng cho sản phẩm... đề nghị EU chấp thuận. Quá trình này trải qua nhiều bước, trao đổi đàm phán giữa nước đề nghị xuất khẩu và EU cũng như việc xem xét đánh giá, thanh tra của FVO của DG SANTE. Sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, EU chấp thuận và đưa vào danh sách các cơ sở/doanh nghiệp được phép xuất khẩu loại sản phẩm có nguồn gốc động vật đó vào EU tại quy định (EU) 2019/625 ngày 4 tháng 3 năm 2019. Danh sách các cơ sở được phép xuất khẩu vào EU tại địa chỉ: https://ec.europa.eu/food/safety/international_affairs/trade/non-eu-countries_en

Cho đến nay, EU công nhận Việt Nam và được phép xuất khẩu sản phẩm động vật vào EU. Hiện tại chỉ có các nhóm sản phẩm có nguồn gốc động vật của Việt Nam được xuất khẩu sang EU là **thủy sản và động vật thân mềm hai mảnh vỏ, ốc, đùn ếch, gelatine, collagen, một vài loại sản phẩm từ chế biến từ sản phẩm phụ động vật, thức ăn vật nuôi trong nhà và mật ong**. Việt Nam hiện đang xem xét đăng

ký để đưa sản phẩm gia cầm và thỏ vào danh mục được phép xuất khẩu vào EU. Danh sách các doanh nghiệp được EU chấp thuận trên 700 doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

Giấy chứng nhận sức khỏe động vật (bao gồm cả an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm)

EU quy định chứng thư kèm các lô hàng nguồn gốc động vật và bắt buộc trước khi tiếp cận EU tất cả các lô hàng đều phải có giấy chứng nhận sức khỏe động vật do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp. (Chứng thư sức khỏe động vật/an toàn thực phẩm), được quy định chi tiết tại Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2019/628, ngày 8 tháng 4 năm 2019 liên quan đến chứng thư kiểm dịch và an toàn thực phẩm cho một số động vật và hàng hóa và sửa đổi Quy định (EC) số 2074/2005 và để thực hiện Quy định (EU) 2016/759 liên quan đến các mẫu chứng thư kiểm dịch, an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, có một số loại sản phẩm yêu cầu có giấy chứng nhận bổ sung khác như giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm hữu cơ, nhằm để được hưởng ứ đãi thuế nhập khẩu hoặc giảm kiểm tra đối với sản phẩm ghi nhãn mác phù. Các lô hàng có kèm thêm các loại giấy chứng nhận tự nguyện khác sẽ cũng giúp cho việc giảm việc lấy mẫu kiểm tra, kiểm soát.

Đối với sản phẩm hỗn hợp, EU cũng quy định các sản phẩm hỗn hợp có chứa một sản phẩm thịt, sữa chế biến, sản phẩm có gốc động vật phải được kiểm tra thú y, theo yêu cầu của Quyết định của Ủy ban 2007/275 / EC. Các sản phẩm hỗn hợp có chứa hơn 50 phần trăm các sản phẩm có nguồn gốc động vật cũng cần phải có chứng nhận và yêu cầu chứng nhận bổ sung liên quan đến việc xử lý nhiệt cho các sản phẩm sữa. EU đã yêu cầu và đưa ra mẫu giấy chứng thư an toàn thực phẩm đối với nhập khẩu các sản phẩm hỗn hợp. Tuy nhiên, trong thực tế các văn bản pháp luật chưa phủ hết phạm vi nhiều sản phẩm hỗn hợp ví dụ: bởi vì chúng chứa ít hơn 50 phần trăm sản phẩm trứng / sản phẩm cá chế biến / mật ong / gelatin / ốc / vv. Những sản phẩm này không yêu cầu chứng nhận sản phẩm tổng

hợp EU. Tuy nhiên, các sản phẩm vẫn tuân theo các quy tắc y tế công cộng chung của EU và các điều kiện y tế công cộng của các Quốc gia thành viên cụ thể, có thể bao gồm các chứng chỉ cụ thể của Quốc gia Thành viên. Theo Quy định ủy quyền của Ủy ban (EU) 2019/2127, các điều kiện nhập khẩu mới áp dụng cho các sản phẩm tổng hợp dự kiến sẽ bắt đầu hiệu lực từ ngày 21 tháng 4 năm 2021.

Quy định miễn kiểm tra

EU quy định chi tiết việc miễn kiểm soát chính thức đối với một số loại động vật và hàng hóa có nguồn gốc động vật có thể vào EU ngoài kênh thương mại thông thường tại các trạm kiểm soát biên giới, kiểm soát cụ thể đối với hành khách 'hành lý cá nhân và các lô hàng nhỏ gửi cá nhân không có ý định phân phối tại thị trường tại Quy định của Ủy ban (EU) 2019/2122 ngày 10 tháng 10 năm 2019 Quy định bổ sung (EU) 2017/625 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng và sửa đổi Quy định của Ủy ban (EU) số 142/2011. Cụ thể một số trường hợp sau được miễn kiểm tra (Điều 48):

- Động vật dành cho mục đích khoa học
- Mẫu nghiên cứu và chẩn đoán
- Sản phẩm có nguồn gốc động vật và các sản phẩm tổng hợp trên các phương tiện vận tải quốc tế hoạt động không được bốc dỡ và được dành cho tiêu dùng của phi hành đoàn và hành khách
- Các lô hàng nhỏ gửi cho thể nhân không có ý định đưa ra thị trường
- Thú nuôi
- Các mẫu sản phẩm dành cho tiêu dùng của con người thường phải tuân thủ các quy định về thực phẩm áp dụng tại EU.
- Hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của hành khách phục vụ mục đích cho cá nhân sử dụng
- Hàng hóa được gửi dưới dạng mẫu thương mại hoặc làm vật phẩm trưng bày cho triển lãm, hội chợ, không nhằm mục đích đưa ra thị trường.

EU quy định hành khách cấm mang theo sản phẩm thịt, sữa và các sản phẩm chế biến từ hai loại sản phẩm này, nhằm hạn chế sự lây lan mầm bệnh bò điên BSE vào EU. Quy định miễn trừ đối với sữa bột, thức ăn cho trẻ sơ sinh và thực phẩm đặc biệt hoặc thức ăn vật nuôi đặc biệt cần thiết vì lý do y tế, nếu cân nặng dưới 2 kg và đáp ứng các điều kiện đặt ra trong quy định. Các loại sản phẩm khác có EU cho phép hành khách mang theo số lượng theo quy định nói lỏng hơn, cho phép mang với số lượng hạn hạn chế.

EU có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ khẩn cấp, tạm thời, bao gồm đình chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần quốc gia liên quan hoặc đưa ra yêu cầu đặc biệt đối với các sản phẩm từ quốc gia đó trong trường hợp dịch bệnh bùng phát đối với động vật nào đó quốc gia bên ngoài EU gây ra mối nguy nghiêm trọng đến sức khỏe con người, sức khỏe động vật, môi trường.

Kiểm soát nhập khẩu biên giới

Các chủ lô hàng (operator responsible for the consignments RFC) chuẩn bị và hoàn thiện Bộ hồ sơ thú y nhập khẩu chung (Common Health Entry Document (CHED) kèm theo lô hàng và gửi thông báo trước đến các Cơ quan Kiểm soát Biên giới (BCP) cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác minh ngay và đầy đủ của lô hàng và nơi/cảng đến. Một lô hàng động vật sống hoặc các sản phẩm động vật chỉ được nhập khẩu vào EU bắt buộc phải được kiểm tra.

Theo Quy định 2017/625, Cơ quan kiểm soát biên giới (BCP) của các thành viên được giao thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát tại trạm các biên giới (https://ec.europa.eu/food/animals/vet-border-control/bip-contacts_en). Việc kiểm soát thú y biên giới là yếu tố quan trọng để đảm bảo các động vật sống và sản phẩm động vật vào Liên minh châu Âu được an toàn và đáp ứng các điều kiện nhập khẩu cụ thể được quy định trong luật pháp của EU. Các loại động vật và sản phẩm động vật nhập khẩu có mức độ rủi ro cao nhất vì chúng có thể truyền bệnh nghiêm trọng cho người và động vật. Do đó, cần phải tuân theo các quy tắc cụ thể tại Trạm Kiểm

soát Biên giới (BCP). Các nội dung kiểm soát tại các BCP để xác minh sự tuân thủ các quy tắc của EU, các nước thành viên EU. BCP tiến hành kiểm hồ sơ CHED của lô hàng. Tùy theo CHED của lô hàng (Đối với động vật mẫu CHED-A; Sản phẩm có nguồn gốc động vật và thủy sản mẫu-CHED-P); giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nội dung bao gồm cả an toàn thực phẩm và an toàn dịch bệnh), đối chiếu các thông tin trong hồ sơ với lô hàng thực, kiểm tra xác minh, kiểm tra đặc biệt, kiểm tra lấy mẫu, phân tích trong phòng thí nghiệm. Dựa trên các kết quả thanh tra thú y tại Trạm biên giới có thể đồng ý hoàn toàn, hoặc đồng ý từng phần chủ lô hàng phải bổ sung hồ sơ, hoặc từ chối khi lô hàng có dấu hiệu vi phạm hoặc phát hiện các có lỗi, không đảm bảo quy định thì chuyển thông tin qua TRACES (hệ cơ sở dữ liệu tập trung cho phép giám sát các lô hàng của động vật sống và các sản phẩm động vật được kiểm tra tại BCP) sau đó gửi thông báo cho hệ thống cảnh báo dịch bệnh trên động vật-ADIS hoặc nêu lô hàng là sản phẩm động vật chuyển sang hệ thống cảnh báo-RASFF (hệ thống cảnh báo nhanh, chỉ cần một lô hàng có vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm thì ngay lập tức sẽ được thông báo trong toàn bộ EU và hàng hóa đó sẽ không thể tiếp tục lưu hành trong khu vực) về kết quả kiểm tra lô hàng và thông tin cụ thể lô hàng nào không đạt tiêu chuẩn tới tất cả các Trạm kiểm tra còn lại nhằm ngăn chặn việc lô hàng đó có thể được nhập khẩu vào thị trường.

3. Quy định về kiểm dịch động vật (Animal Health)

3.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi điều chỉnh

Hệ thống quy định về kiểm dịch động vật của Liên minh châu Âu (EU) được xây dựng trên cơ sở Luật Sức khỏe động vật – Regulation (EU) 2016/429, cùng với các văn bản hướng dẫn và quy định thực thi liên quan, có hiệu lực từ tháng 4 năm 2021. Quy định này thiết lập khuôn khổ pháp lý thống nhất nhằm phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó với các bệnh truyền nhiễm ở động vật có khả năng lây lan trong nội khối EU và từ các nước thứ ba thông qua hoạt động thương mại.

Phạm vi điều chỉnh của hệ thống kiểm dịch động vật EU bao gồm: động vật sống; sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho tiêu dùng của con người (thịt, sữa, trứng, thủy sản); sản phẩm động vật không dùng cho thực phẩm; và các hoạt động nhập khẩu, quá cảnh, vận chuyển và lưu thông trong nội khối. Các quy định này áp dụng thống nhất đối với sản phẩm sản xuất trong EU và sản phẩm nhập khẩu từ các nước thứ ba.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

3.2. Điều kiện nhập khẩu thịt, sữa và thủy sản vào EU

1.2.1. Nguyên tắc chung

EU áp dụng nguyên tắc chỉ cho phép nhập khẩu sản phẩm động vật từ các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ được EU công nhận đủ điều kiện về kiểm dịch động vật và an toàn thực phẩm. Việc công nhận này dựa trên đánh giá hệ thống quản lý thú y của nước xuất khẩu, mức độ kiểm soát dịch bệnh, năng lực giám sát và thực thi pháp luật.

Bên cạnh đó, sản phẩm nhập khẩu phải:

- Có nguồn gốc từ động vật khỏe mạnh, không thuộc vùng đang có dịch bệnh bị EU hạn chế hoặc cấm nhập khẩu;
- Được sản xuất, chế biến tại các cơ sở được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phê duyệt và EU chấp thuận;
- Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, dư lượng và truy xuất nguồn gốc theo quy định của EU.

1.2.2. Yêu cầu về cơ sở và vùng sản xuất

EU yêu cầu sản phẩm thịt, sữa và thủy sản phải được sản xuất tại các cơ sở chế biến được phê duyệt chính thức, nằm trong danh sách do EU công bố trên cơ sở đề xuất và bảo đảm của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu. Các cơ sở này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về:

Điều kiện vệ sinh, kết cấu nhà xưởng và quy trình sản xuất;

Kiểm soát dịch bệnh và an toàn sinh học;

Hệ thống tự kiểm soát, bao gồm HACCP và các chương trình giám sát liên quan.

Đối với vùng sản xuất, EU áp dụng nguyên tắc phân vùng (regionalisation/zoning), cho phép nhập khẩu từ các vùng không có dịch bệnh, ngay cả khi quốc gia xuất khẩu đang chịu ảnh hưởng dịch ở khu vực khác, với điều kiện hệ thống giám sát và kiểm soát dịch bệnh được đánh giá là hiệu quả và đáng tin cậy.

3.3. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificates)

Mọi lô hàng thịt, sữa và thủy sản nhập khẩu vào EU đều phải kèm theo Giấy chứng nhận thú y chính thức, được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Giấy chứng nhận này phải:

Được lập theo mẫu chứng nhận do EU quy định;

- Xác nhận sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về sức khỏe động vật, an toàn thực phẩm và điều kiện nhập khẩu cụ thể;

- Được phát hành thông qua hệ thống TRACES của EU, bảo đảm tính xác thực, minh bạch và khả năng truy xuất.
- Giấy chứng nhận thú y là căn cứ pháp lý quan trọng để EU cho phép lô hàng được nhập khẩu và lưu thông trong thị trường nội khối.

3.4. Quy định về kiểm tra tại cửa khẩu (Border Control Posts – BCPs)

Tất cả các lô hàng sản phẩm động vật nhập khẩu vào EU phải được kiểm tra tại Điểm kiểm soát biên giới (BCPs) được EU chỉ định. Việc kiểm tra bao gồm:

- Kiểm tra hồ sơ: xác minh giấy chứng nhận thú y và các tài liệu liên quan;
- Kiểm tra nhận dạng: đối chiếu thông tin lô hàng;
- Kiểm tra thực tế: lấy mẫu, kiểm tra cảm quan hoặc xét nghiệm khi cần thiết.

Chỉ các lô hàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu mới được phép thông quan và lưu thông trong EU. Trường hợp không đáp ứng, lô hàng có thể bị từ chối nhập khẩu, tái xuất hoặc tiêu hủy theo quy định.

3.5. Quy định về dư lượng thuốc thú y, kháng sinh và kim loại nặng

EU áp dụng các quy định rất nghiêm ngặt về giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với thuốc thú y, kháng sinh và kim loại nặng trong sản phẩm động vật. Các MRLs được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật của EU và được cập nhật thường xuyên dựa trên đánh giá khoa học.

Nước xuất khẩu phải triển khai chương trình giám sát dư lượng quốc gia, được EU thẩm định và phê duyệt, nhằm bảo đảm sản phẩm xuất khẩu sang EU tuân thủ các giới hạn cho phép. EU có thể tăng cường kiểm tra, lấy mẫu tại cửa khẩu hoặc áp dụng các biện pháp hạn chế nếu phát hiện vi phạm hoặc rủi ro tiềm ẩn.

3.6. Một số khuyến nghị cho Việt Nam

Để đáp ứng hiệu quả các quy định về kiểm dịch động vật của EU, Việt Nam cần:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và quản lý thú y theo hướng tiệm cận các chuẩn mực của EU;
- Tăng cường giám sát dịch bệnh, áp dụng hiệu quả cơ chế phân vùng và an toàn sinh học;
- Nâng cao năng lực kiểm soát dư lượng, đặc biệt đối với kháng sinh và kim loại nặng trong sản phẩm động vật;
- Hỗ trợ doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong việc tuân thủ yêu cầu về phê duyệt cơ sở, chứng nhận thú y và truy xuất nguồn gốc;
- Đẩy mạnh phối hợp giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp trong việc cập nhật, phổ biến kịp thời các quy định SPS mới của EU.

4. Quy định về kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine)

Hệ thống kiểm dịch thực vật (Plant Health) của Liên minh châu Âu (EU) là một trong những trụ cột quan trọng của khung pháp lý về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS). Mục tiêu của hệ thống này là bảo vệ an ninh sinh học, đảm bảo an toàn cho sản xuất nông nghiệp, đa dạng sinh học và sức khỏe con người, đồng thời ngăn ngừa sự xâm nhập của các dịch hại ngoại lai có thể gây thiệt hại lớn cho ngành trồng trọt và môi trường.

Các quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn cây trồng của EU được xây dựng trên cơ sở khoa học, tuân thủ các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO và hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế của Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC).

4.1. Yêu cầu về kiểm dịch và chứng thư (Phytosanitary Certificate)

Cơ sở pháp lý chính hiện nay là Quy định về sức khỏe thực vật của EU có hiệu lực từ cuối năm 2019, thay thế hàng loạt chỉ thị cũ và thống nhất quản lý trong toàn khối. Luật này đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với mọi hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, bao gồm cả cây giống, hạt, rau quả tươi, hoa cắt cành và vật liệu đóng gói bằng gỗ. Tất cả các lô hàng thực vật, sản phẩm thực vật và các vật thể có nguy cơ lây lan dịch hại khi nhập khẩu vào EU đều phải đi kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate). Giấy chứng nhận này phải do cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, theo mẫu quy định của IPPC và được in bằng tiếng Anh, Pháp hoặc ngôn ngữ chính thức của EU.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xác nhận rằng:

- + Hàng hóa được sản xuất, xử lý và đóng gói theo các yêu cầu kiểm dịch do EU quy định;
- + Lô hàng không chứa dịch hại kiểm dịch theo danh mục của EU;
- + Các biện pháp xử lý dịch hại (fumigation, heat treatment, irradiation, v.v.) đã được thực hiện và ghi rõ trên chứng thư;
- + Hàng hóa có nguồn gốc từ vùng trồng được giám sát và kiểm soát dịch hại, hoặc được công nhận là vùng không có dịch hại (Pest Free Area – PFA).
- + Nếu lô hàng không có chứng thư hợp lệ hoặc có nghi ngờ về tình trạng dịch hại, cơ quan kiểm dịch biên giới của EU có thể tạm giữ, tái xuất hoặc tiêu hủy lô hàng.

Từ năm 2024, EU khuyến khích áp dụng chứng thư kiểm dịch thực vật điện tử thông qua hệ thống kết nối quốc tế ePhyto Hub, thay thế dần chứng thư giấy. Hình thức điện tử giúp cơ quan kiểm soát biên giới của EU xác thực thông tin nhanh chóng, đồng thời giảm nguy cơ làm giả hoặc sai lệch chứng từ. Dự kiến đến năm 2026, việc sử dụng chứng thư điện tử sẽ trở thành bắt buộc đối với tất cả các quốc gia xuất khẩu. Việt Nam hiện đang phối hợp với Ủy ban châu Âu và Tổ chức Bảo vệ Thực vật Quốc tế để hoàn thiện kết nối kỹ thuật, tiến tới triển khai chính thức trong thời gian tới.

Ngoài yêu cầu về chứng nhận, hàng hóa nhập khẩu phải được thông báo trước khi đến cửa khẩu để cơ quan kiểm soát EU sắp xếp kiểm tra. Quy trình kiểm tra bao gồm xem xét hồ sơ chứng nhận, kiểm tra nhận dạng lô hàng và kiểm tra thực tế nếu cần thiết. Mức độ kiểm tra phụ thuộc vào rủi ro dịch hại của từng loại hàng. Các lô hàng có tiền sử vi phạm hoặc từ vùng có dịch hại sẽ bị kiểm tra với tần suất cao hơn.

4.2. Quy định về kiểm dịch dịch hại và an toàn cây trồng

EU thực hiện hệ thống kiểm soát dịch hại và an toàn cây trồng theo Quy định (EU) 2016/2031 và Quy định thực hành (EU) 2019/2072. Hai văn bản này quy định:

- + Danh mục kiểm dịch dịch hại (Quarantine Pests) – các sinh vật gây hại bị cấm xâm nhập hoặc lưu hành trong EU;
 - + Các yêu cầu nhập khẩu cụ thể (Specific Import Requirements) cho từng loại hàng hóa;
 - + Biện pháp giám sát và ứng phó dịch hại ở cấp EU và quốc gia thành viên.
- Các nhóm dịch hại thường được EU chú trọng kiểm soát bao gồm:
 - + Sâu hại trái cây và rau quả như *Bactrocera dorsalis* (ruồi đục quả phương Đông), *Ceratitis capitata* (ruồi đục quả Địa Trung Hải);
 - + Tuyến trùng gây hại rễ và thân cây (*Bursaphelenchus xylophilus*, *Meloidogyne spp.*);
 - + Vi khuẩn gây bệnh như *Xylella fastidiosa*, *Ralstonia solanacearum*;
 - + Nấm gây héo, thối, cháy lá như *Fusarium oxysporum*, *Colletotrichum spp.*, *Alternaria alternata*;
 - + Virus và phytoplasma gây hại cây công nghiệp và rau quả.

Danh mục dịch hại kiểm dịch của EU được Ủy ban châu Âu cập nhật định kỳ, dựa trên kết quả đánh giá rủi ro khoa học của EFSA. Hiện nay, danh mục này bao gồm hơn 400 loài sinh vật gây hại, trong đó có nhiều đối tượng phổ biến ở khu vực nhiệt đới như ruồi đục quả *Bactrocera dorsalis*, vi khuẩn *Xanthomonas citri* gây bệnh ghẻ loét cam quýt, và nấm *Fusarium oxysporum* gây héo vàng trên chuối.

Bất kỳ lô hàng nào có dấu hiệu mang sinh vật gây hại thuộc danh mục trên đều có thể bị từ chối nhập khẩu hoặc yêu cầu xử lý trước khi được phép thông quan. Trong trường hợp phát hiện dịch hại mới, cơ quan thẩm quyền EU có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, như tăng cường kiểm tra, yêu cầu xử lý bổ sung hoặc tạm ngừng nhập khẩu từ vùng bị ảnh hưởng. Đây là cơ chế nhằm bảo vệ sản xuất nông nghiệp của khối và duy trì an toàn sinh học trong nội địa.

EU cũng quy định rõ trách nhiệm của quốc gia xuất khẩu trong việc giám sát và báo cáo dịch hại. Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam cần duy trì hệ thống giám sát thường xuyên, kịp thời thông báo cho phía EU nếu phát hiện dịch hại có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu. Việc minh bạch thông tin không chỉ giúp tránh bị áp dụng biện pháp hạn chế khẩn cấp mà còn thể hiện năng lực quản lý của Việt Nam, góp phần duy trì niềm tin từ phía đối tác.

Để bảo đảm an toàn cây trồng, EU yêu cầu các sản phẩm thực vật nhập khẩu phải được xử lý đúng quy trình, bao gồm làm sạch, khử trùng hoặc chiếu xạ nếu cần thiết. Các biện pháp xử lý phải được nêu rõ trong chứng thư và thực hiện tại cơ sở được công nhận. Đối với các loại cây giống và hạt giống, EU quy định thêm về kiểm định chất lượng, độ thuần và khả năng nảy mầm, đồng thời yêu cầu có mã nhận dạng nguồn gốc để phục vụ truy xuất.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sản phẩm trồng trọt sang EU cần đảm bảo vùng trồng và cơ sở đóng gói được đăng ký, giám sát và đáp ứng yêu cầu kiểm dịch của EU, đồng thời thường xuyên phối hợp với Cục TTBVT trong việc cấp chứng thư và xử lý dịch hại.

4.3. Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs)

EU quy định rất nghiêm ngặt về giới hạn dư lượng tối đa (Maximum Residue Limits - MRLs) của thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và nông sản nhập khẩu, theo Quy định (EC) No. 396/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Các giới hạn này được thiết lập nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, đồng thời phản ánh nguyên tắc phòng ngừa rủi ro trong quản lý an toàn thực phẩm của EU. Danh mục MRLs được Ủy ban châu Âu công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên cơ sở đánh giá khoa học của EFSA.

Các nguyên tắc cơ bản gồm:

- + Đánh giá khoa học: EFSA (Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu) tiến hành đánh giá độc tính, khả năng tích lũy và rủi ro sức khỏe của từng hoạt chất;
- + Nguyên tắc phòng ngừa: nếu thiếu dữ liệu về an toàn, EU áp dụng giới hạn phát hiện thấp nhất (thường là 0,01 mg/kg);
- + Minh bạch và cập nhật định kỳ: toàn bộ danh mục MRLs được công bố công khai trên hệ thống dữ liệu điện tử của Ủy ban châu Âu, được rà soát và điều chỉnh thường xuyên theo diễn biến khoa học mới.

Với các sản phẩm từ Việt Nam, MRLs của EU thường nghiêm ngặt hơn tiêu chuẩn Codex, đặc biệt đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật nhiệt đới. Thực tế cho thấy, các vi phạm MRLs là nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến cảnh báo RASFF đối với nông sản Việt Nam trong những năm gần đây. Nhiều trường hợp xảy ra do sử dụng hoạt chất đã bị EU cấm hoặc do thời gian cách ly không đủ. Để khắc phục tình trạng này, các doanh nghiệp cần phối hợp với cơ quan

chuyên môn trong nước để cập nhật danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, tổ chức kiểm nghiệm định kỳ và quản lý hồ sơ vùng trồng, cụ thể:

- + Xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, sử dụng thuốc đúng danh mục và thời gian cách ly;
- + Kiểm tra định kỳ tồn dư trước khi xuất khẩu;
- + Lưu trữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc đầy đủ, bao gồm nhật ký canh tác, danh mục hóa chất sử dụng và kết quả kiểm nghiệm.
- + Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về kiểm dịch thực vật, kiểm soát dịch hại và giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật là điều kiện tiên quyết để nông sản Việt Nam duy trì khả năng cạnh tranh và thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU.

Việc chủ động phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp trong việc cập nhật quy định, đào tạo kỹ thuật và kiểm soát chất lượng sẽ góp phần giảm thiểu rủi ro cảnh báo hoặc trả hàng, hướng tới xuất khẩu bền vững sang EU.

5. Quy định về an toàn thực phẩm (Food Safety)

Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm của Liên minh châu Âu (EU) được xem là một trong những mô hình toàn diện, nghiêm ngặt và minh bạch nhất trên thế giới. Mục tiêu của hệ thống này là bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, duy trì niềm tin của thị trường, và bảo đảm thương mại công bằng trong chuỗi cung ứng thực phẩm.

Các quy định SPS về an toàn thực phẩm trong EU được thiết kế dựa trên nguyên tắc “từ nông trại đến bàn ăn” (Farm to Fork), đảm bảo rằng mọi giai đoạn của chuỗi giá trị – từ sản xuất, chế biến, vận chuyển đến phân phối – đều được kiểm soát thống nhất và minh bạch.

5.1. Cơ sở pháp lý chính về an toàn thực phẩm trong EU

Khung pháp lý về an toàn thực phẩm của EU được thiết lập chủ yếu thông qua:

- Quy định (EC) No. 178/2002 – Luật Thực phẩm chung (General Food Law Regulation):

Bộ luật Thực phẩm chung của EU, được ban hành năm 2002 và thường xuyên được sửa đổi, cập nhật để phản ánh sự tiến bộ của khoa học và thực tiễn thương mại. Bộ luật này đặt ra các nguyên tắc nền tảng của chính sách an toàn thực phẩm, bao gồm bảo vệ sức khỏe cộng đồng, truy xuất nguồn gốc, phân tích rủi ro và minh bạch thông tin, xác định rõ:

- + Các nguyên tắc cơ bản về bảo vệ sức khỏe con người và lợi ích người tiêu dùng;
 - + Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trong toàn bộ chuỗi thực phẩm;
 - + Thiết lập cơ chế cảnh báo và quản lý rủi ro, bao gồm hệ thống RASFF – Rapid Alert System for Food and Feed.
- Quy định (EU) No. 2017/625 – Quy định về kiểm soát chính thức:
 - + Quy định này hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát và chứng nhận thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sức khỏe động – thực vật tại biên giới EU.

Ngoài ra, EU còn ban hành nhiều quy định riêng cho từng nhóm sản phẩm, từ sản phẩm tươi sống đến thực phẩm chế biến, thực phẩm hữu cơ và thực phẩm dành cho mục đích đặc biệt. Toàn bộ các quy định này được cập nhật liên tục và công bố công khai, đảm bảo tính minh bạch, đồng thời tạo điều kiện cho các nước đối tác tiếp cận và điều chỉnh hệ thống sản xuất phù hợp.

5.2. Nguyên tắc cơ bản trong kiểm soát an toàn thực phẩm

EU áp dụng cách tiếp cận toàn diện “từ trang trại đến bàn ăn”, nghĩa là kiểm soát an toàn thực phẩm được thực hiện xuyên suốt tất cả các giai đoạn của chuỗi sản xuất, từ nguyên liệu đầu vào, nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, vận chuyển, phân phối cho tới tiêu dùng cuối cùng. Cách tiếp cận này bảo đảm rằng rủi ro được nhận diện và kiểm soát ngay từ khâu đầu tiên, thay vì chỉ tập trung vào sản phẩm cuối cùng. Hệ thống SPS của EU áp dụng nhiều nguyên tắc nền tảng, trong đó nổi bật là:

- Nguyên tắc phòng ngừa (Precautionary Principle):
 - + Khi có nghi ngờ khoa học về nguy cơ gây hại của một chất, sản phẩm hoặc quy trình, EU có quyền tạm thời hạn chế hoặc cấm nhập khẩu cho đến khi có đủ bằng chứng khoa học xác nhận an toàn.
- Trách nhiệm chuỗi cung ứng (Operator Responsibility):
 - + Mọi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất – kinh doanh thực phẩm đều chịu trách nhiệm pháp lý về sự an toàn của sản phẩm mà họ cung cấp.
- Truy xuất nguồn gốc (Traceability):
 - + Tất cả sản phẩm phải có khả năng truy xuất “một bước trước – một bước sau” để xác định nguồn gốc và quá trình lưu chuyển khi có sự cố an toàn thực phẩm.
- Minh bạch thông tin (Transparency):
 - + Các kết quả kiểm tra, cảnh báo và biện pháp quản lý rủi ro được công bố công khai trên cổng thông tin của Ủy ban châu Âu và hệ thống RASFF.

5.3. Hệ thống cảnh báo nhanh RASFF (Rapid Alert System for Food and Feed)

Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, viết tắt là RASFF, được EU vận hành từ năm 1979 và hiện là một trong những công cụ giám sát hiệu quả nhất trong bảo đảm an toàn thực phẩm toàn cầu. Hệ thống này kết nối Ủy ban châu Âu, cơ quan quản lý của các quốc gia thành viên, Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA) và các đối tác thương mại ngoài EU. RASFF là công cụ trọng yếu giúp các quốc gia thành viên EU phát hiện, thông báo và phản ứng nhanh khi có vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

- Hệ thống này cho phép:
 - + Gửi thông báo giữa các quốc gia thành viên và Ủy ban châu Âu;
 - + Kịp thời thu hồi, dừng lưu thông hoặc kiểm soát chặt các lô hàng có rủi ro;
 - + Cảnh báo cho nước xuất khẩu (bao gồm Việt Nam) để phối hợp xử lý nguyên nhân.

Trong những năm gần đây, số lượng cảnh báo RASFF liên quan đến nông sản nhập khẩu từ các nước thứ ba có xu hướng gia tăng, đặc biệt đối với sản phẩm chứa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hoặc vi sinh vật vượt ngưỡng. Việt Nam cũng đã có nhiều lô hàng bị cảnh báo, chủ yếu là rau quả tươi, hạt tiêu, thủy sản và gia vị. Nguyên nhân phổ biến là dư lượng vượt mức cho phép, nhiễm vi sinh vật hoặc sai lệch nhãn mác. Việc theo dõi thường xuyên hệ thống RASFF là công cụ hữu ích để doanh nghiệp Việt Nam nắm bắt xu hướng kiểm soát của EU và điều chỉnh sản xuất cho phù hợp.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần thường xuyên theo dõi các thông báo cảnh báo RASFF nhằm cập nhật xu hướng kiểm soát, nhận diện rủi ro và điều chỉnh quy trình sản xuất – kiểm nghiệm cho phù hợp.

5.4. Yêu cầu đối với sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba

EU áp dụng nguyên tắc tương đương trong kiểm soát an toàn thực phẩm. Điều đó có nghĩa là hàng hóa nhập khẩu từ nước thứ ba (bao gồm Việt Nam) phải đạt mức độ an toàn tương đương với sản phẩm được sản xuất trong nội khối. Để thực hiện điều này, EU yêu cầu quốc gia xuất khẩu phải có cơ quan thẩm quyền được công nhận, có năng lực kiểm soát, giám sát và cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn của EU.

Đối với từng lô hàng, EU yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu phải cung cấp đầy đủ chứng nhận liên quan, bao gồm giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc thú y, chứng nhận an toàn thực phẩm, kết quả kiểm nghiệm dư lượng và vi sinh vật, cùng các tài liệu chứng minh nguồn gốc. Tất cả chứng nhận phải khớp với dữ liệu khai báo trong hệ thống TRACES. Nếu phát hiện sai lệch, hàng hóa có thể bị tạm giữ hoặc từ chối nhập khẩu.

Để được phép nhập khẩu vào EU, các sản phẩm nông - lâm - thủy sản của Việt Nam phải:

- + Được sản xuất tại cơ sở được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam chứng nhận và EU phê duyệt;
- + Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vệ sinh, kiểm nghiệm vi sinh, hóa chất, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- + Kèm theo giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc thú y/ phytosanitary certificate do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- + Được kiểm tra tại cửa khẩu EU (Border Control Post – BCP- Trạm kiểm soát biên giới) trước khi thông quan;
- + Có nhãn mác và thông tin truy xuất rõ ràng, bao gồm tên nhà sản xuất, mã số cơ sở, nước xuất xứ, hạn sử dụng và hướng dẫn bảo quản.

5.5. Tác động đối với doanh nghiệp Việt Nam

Việc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm của Liên minh châu Âu tác động sâu rộng đến toàn bộ chuỗi sản xuất – xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam. EU được xem là một trong những thị trường có tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt nhất thế giới, nên các yêu cầu SPS tại đây không chỉ là rào cản kỹ thuật, mà đồng thời cũng là “thước đo” năng lực sản xuất và quản trị chất lượng của quốc gia xuất khẩu.

Trước hết, về mặt cơ hội, việc tuân thủ đầy đủ quy định an toàn thực phẩm của EU giúp doanh nghiệp Việt Nam khẳng định uy tín, nâng cao giá trị thương hiệu và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường cao cấp. Các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn EU thường dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khó tính khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada hoặc Hoa Kỳ, bởi hệ thống tiêu chuẩn của EU mang tính tham chiếu quốc tế cao. Ngoài ra, việc tuân thủ SPS giúp doanh nghiệp tiếp cận các chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là hệ thống siêu thị và nhà nhập khẩu lớn của châu Âu vốn yêu cầu nhà cung cấp có chứng nhận quốc tế như HACCP, GlobalG.A.P, BRC, ISO 22000 hoặc IFS Food.

Về thể chế và chính sách, quá trình đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm của EU đang tạo động lực để Việt Nam hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng quốc gia, từ cấp cơ quan trung ương đến địa phương. Các quy định về kiểm nghiệm, chứng nhận, cấp mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói đã được thiết lập đồng bộ hơn, phù hợp với khung pháp lý của EU. Sự hợp tác kỹ thuật trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA, thông qua cơ chế Ủy ban SPS song phương, đã giúp Việt Nam từng bước tiếp cận quy trình đánh giá tương đương, công nhận kết quả kiểm nghiệm và chứng nhận của nhau. Đây là bước tiến quan trọng, góp phần giảm chi phí và thời gian kiểm tra cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Tuy nhiên, về thách thức, mức độ tuân thủ SPS của EU đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và quản lý chặt chẽ. Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc duy trì hệ thống kiểm nghiệm định kỳ, truy xuất nguồn gốc điện tử hoặc đạt được chứng nhận quốc tế do hạn chế về nguồn lực. Ngoài ra, EU thường xuyên cập nhật các tiêu chuẩn kỹ thuật, giảm giới hạn MRLs hoặc bổ sung danh mục chất cấm mà không có thời gian chuyển tiếp dài, khiến doanh nghiệp phải thích ứng rất nhanh. Điều này đòi hỏi khả năng cập nhật thông tin và năng lực phân tích rủi ro của cả cơ quan quản lý lẫn doanh nghiệp.

Một thách thức đáng chú ý khác là yêu cầu mới của EU về phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Từ năm 2025, các nhà nhập khẩu EU phải chứng minh rằng sản phẩm nhập khẩu không liên quan đến mất rừng, không sử dụng lao động cưỡng bức, đồng thời đáp ứng tiêu chí phát thải carbon thấp. Điều này buộc các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong ngành cà phê, hồ tiêu, cao su, gỗ, trái cây và thủy sản, phải rà soát lại toàn bộ chuỗi cung ứng, từ vùng nguyên liệu, quy trình canh tác đến hệ thống thu mua và logistics. Các quy định này tuy chưa áp dụng đầy đủ nhưng đang trở thành tiêu chí bắt buộc để duy trì vị thế tại thị trường EU.

Tác động cũng thể hiện rõ ở khía cạnh công nghệ và quản trị. Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm của EU yêu cầu doanh nghiệp phải minh bạch toàn bộ quá trình sản xuất, kiểm nghiệm, lưu kho và phân phối. Doanh nghiệp cần áp dụng công nghệ thông tin để quản lý dữ liệu truy xuất nguồn gốc, mã QR vùng trồng, nhật ký điện tử và hệ thống cảnh báo nội bộ. Việc đầu tư vào chuyển đổi số trong truy xuất và quản lý chuỗi cung ứng đang trở thành xu hướng tất yếu để đáp ứng tiêu chuẩn của EU. Những doanh nghiệp tiên phong trong số hóa quản lý chất lượng và kết nối với hệ thống TRACES, RASFF hoặc ePhyto sẽ có lợi thế cạnh tranh rõ rệt trong những năm tới.

Bên cạnh đó, rủi ro về uy tín thương hiệu cũng là yếu tố đáng lưu ý. Một cảnh báo RASFF hoặc từ chối nhập khẩu tại EU không chỉ gây thiệt hại trực tiếp về tài chính mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh của doanh nghiệp và ngành hàng Việt Nam nói chung.

Trong bối cảnh EU thực hiện chính sách minh bạch dữ liệu, mọi cảnh báo đều được công khai, nên việc duy trì hồ sơ “sạch” là yêu cầu sống còn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu lâu dài.

Để thích ứng bền vững, doanh nghiệp Việt Nam cần chuyển từ tư duy “đáp ứng để xuất khẩu” sang “sản xuất theo chuẩn quốc tế”. Cần coi việc tuân thủ SPS là một phần của chiến lược phát triển lâu dài chứ không chỉ là thủ tục kỹ thuật. Sự phối hợp giữa doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý nhà nước trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng tiêu chuẩn nội địa tương đương, tổ chức đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại là chìa khóa để giảm chi phí tuân thủ.

Trong dài hạn, việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm của EU sẽ giúp định vị nông sản và thực phẩm Việt Nam ở phân khúc giá trị cao hơn. Các sản phẩm Việt Nam không chỉ cạnh tranh về giá mà còn về chất lượng, truy xuất minh bạch và tính bền vững. Đây chính là hướng đi chiến lược để Việt Nam chuyển từ “xuất khẩu thô” sang “xuất khẩu có thương hiệu”, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển nông nghiệp xanh, sạch và hội nhập sâu với thị trường toàn cầu. Đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm của EU không chỉ là điều kiện kỹ thuật bắt buộc, mà còn là yếu tố chiến lược giúp nâng cao uy tín, khả năng cạnh tranh và vị thế thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

6. Nhãn mác và truy xuất nguồn gốc

6.1. Vai trò và tổng quan

Nhãn mác (labelling) và truy xuất nguồn gốc (traceability) là hai công cụ trọng yếu trong việc bảo đảm tính minh bạch và an toàn của chuỗi cung ứng thực phẩm trong Liên minh châu Âu. Chúng không chỉ giúp người tiêu dùng nhận biết nguồn gốc, thành phần và đặc tính của sản phẩm, mà còn hỗ trợ cơ quan quản lý trong công tác kiểm soát, thu hồi và xử lý khi có sự cố về an toàn thực phẩm.

EU xem việc ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc là một phần không thể tách rời của hệ thống các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS). Hai công cụ này được thiết kế để bảo đảm rằng mọi sản phẩm nhập khẩu, lưu thông hoặc tiêu thụ trong EU đều có thể được kiểm chứng rõ ràng về xuất xứ, thành phần, điều kiện sản xuất và tuân thủ quy định pháp lý. Trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sức khỏe, môi trường và tính bền vững, các yêu cầu về nhãn mác và truy xuất ngày càng được siết chặt và cụ thể hóa.

Đối với hàng hóa nhập khẩu từ nước thứ ba, bao gồm Việt Nam, việc đáp ứng đầy đủ các quy định về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc là điều kiện bắt buộc để được phép nhập khẩu vào EU. Mọi sai lệch, thiếu thông tin hoặc ghi nhãn không đúng chuẩn đều có thể dẫn đến việc hàng bị giữ tại biên giới, thu hồi hoặc cảnh báo qua hệ thống RASFF. Nhãn mác (labelling) và truy xuất nguồn gốc (traceability) là hai công cụ quản lý trọng yếu trong khung SPS của EU.

6.2. Cơ sở pháp lý chính

Regulation (EC) No. 178/2002 (General Food Law): nguyên tắc truy xuất nguồn gốc “one step back – one step forward”, trách nhiệm doanh nghiệp.

Regulation (EU) No. 1169/2011 (Food Information to Consumers – FIC): yêu cầu bắt buộc về thông tin thực phẩm, ghi nhãn dinh dưỡng, thông tin dị ứng, xuất xứ, ngôn ngữ.

Regulation (EU) 2017/625 (Official Controls): kiểm tra chính thức, bao gồm xác minh nhãn và hồ sơ truy xuất.

Các quy định chuyên ngành (ví dụ quy định về thịt, sữa, hải sản, trái cây) có thể yêu cầu nội dung nhãn cụ thể (thông tin vùng nuôi/vùng khai thác, mã cơ sở, số lô).

Quy định ghi nhãn xuất xứ (Country of Origin Labelling) và các văn bản hỗ trợ do Ủy ban châu Âu ban hành; các yêu cầu ghi nhãn đặc thù do từng nước thành viên triển khai (nhưng không trái quy định EU).

6.3. Yêu cầu bắt buộc trên nhãn thực phẩm nhập khẩu vào EU

Các thông tin tối thiểu phải có, bằng tiếng dễ hiểu cho người tiêu dùng ở nước thành viên nơi bán:

4.3.1. Thông tin bắt buộc theo FIC (1169/2011)

Tên sản phẩm (clear, Non-misleading).

Danh sách thành phần (ingredients) theo thứ tự giảm dần về khối lượng tại thời điểm sử dụng.

Các chất gây dị ứng phải được làm nổi bật trong danh sách thành phần (ví dụ in đậm).

Số lượng ròng (net quantity).

Ngày sử dụng hoặc hạn bảo quản: “use by” cho sản phẩm dễ hư; “best before” cho sản phẩm ít hư.

Điều kiện bảo quản/những chỉ dẫn sử dụng nếu cần (e.g., “keep refrigerated at $\leq 4^{\circ}\text{C}$ ”).

Tên/địa chỉ của FBO (Food Business Operator - Người kinh doanh thực phẩm) chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường (producer/importer/distributor - người sản xuất/người xuất khẩu/người phân phối).

Quốc gia xuất xứ / nơi sản xuất (country of origin) - theo quy định ghi xuất xứ.

Thông tin dinh dưỡng (Nutrition Information Panel - NIP): năng lượng, chất béo, chất béo bão hòa, carbohydrate, đường, protein, muối. (hình thức và kích thước chữ có quy định).

4.3.2. Thông tin bổ sung thường gặp theo nhóm hàng

Mã lô (Batch/Lot number): bắt buộc cho truy xuất và thu hồi.

Vùng khai thác/vùng nuôi hoặc mã cơ sở (ví dụ cho thủy sản, thịt, trứng): khi EU yêu cầu chi tiết vùng/cơ sở.

Chứng nhận đặc thù (ví dụ “Organic (EU)”, chứng nhận MSC/ASC

cho thủy sản, Fairtrade). Khi ghi chứng nhận phải có logo/number của chứng nhận hợp lệ.

Số giấy phép/giấy chứng nhận kèm lô (ví dụ mã Phytosanitary Certificate, Veterinary Certificate) – lưu trong hồ sơ, không nhất thiết trên nhãn tiêu dùng nhưng truy xuất phải dễ dàng.

4.3.3. Ngôn ngữ và hiển thị

Thông tin bắt buộc phải bằng ngôn ngữ của nước bán hàng (một hoặc nhiều ngôn ngữ theo luật quốc gia).

Kích thước chữ tối thiểu, độ tương phản, vị trí hiển thị có quy định cụ thể (FIC quy định kích thước tối thiểu cho NIP – Quy định cung cấp thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng về kích thước tối thiểu cho bảng thông tin dinh dưỡng).

Không sử dụng thuật ngữ gây nhầm lẫn (ví dụ “natural” nếu không đúng) hoặc làm người tiêu dùng hiểu sai về xuất xứ.

6.4. Truy xuất nguồn gốc (Traceability)

4.4.1. Nguyên tắc “one step back – one step forward”

Mỗi doanh nghiệp phải lưu giữ hồ sơ về nhà cung cấp (one step back – bước truy xuất về trước) và khách hàng/đầu mối phân phối (one step forward – bước truy xuất về sau).



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Hồ sơ phải cho phép truy nguyên lô nhập/xuất trong vòng thời gian do luật quốc gia quy định (thông thường ít nhất 02 năm, nhưng doanh nghiệp nên lưu lâu hơn cho nhóm hàng rủi ro cao).

4.4.2. Nội dung hồ sơ tối thiểu

Tên nhà cung cấp/nhà sản xuất, địa chỉ, mã cơ sở (nếu có).

Ngày nhận/giao hàng, số lô, khối lượng, mô tả sản phẩm, số vận đơn/Invoice.

Kết quả kiểm nghiệm/COA (Certificate of Analysis) nếu đã kiểm.

Giấy chứng nhận SPS kèm lô: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, động vật, an toàn thực phẩm khi cần.

Mã truy xuất (QR/barcode/GTIN/lot) trên bao bì để liên kết dữ liệu điện tử.

4.4.3. Công nghệ hỗ trợ traceability

Mã QR / barcode / RFID: giúp truy xuất dữ liệu lô hàng nhanh qua thiết bị di động.

Hệ thống quản lý ERP/Traceability: lưu hồ sơ điện tử, liên kết kết quả kiểm nghiệm, thời gian/điểm chuyển giao.

Blockchain (tùy chọn) cho những chuỗi giá trị đòi hỏi minh bạch cao (hữu cơ, chỉ dẫn địa lý, chuỗi bền vững).

6.5. Mối liên hệ giữa nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và SPS

Nhãn cung cấp thông tin tiêu dùng và chỉ dẫn truy xuất ban đầu (country of origin, lot number).

Truy xuất là công cụ điều tra khi có cảnh báo SPS: xác định nhanh nơi sản xuất, lô bị ảnh hưởng, thời điểm và phạm vi phân phối.

Hồ sơ SPS (Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, động vật, an toàn thực phẩm, kết quả kiểm nghiệm) liên kết với mã lô trên nhãn để cơ quan EU/nhà nhập khẩu xác minh.

6.6. Hệ thống kiểm soát và thực thi tại EU

Kiểm tra tại cửa khẩu (BCP): kiểm tra hồ sơ, ID, kiểm tra vật lý, lấy mẫu phân tích. Nhãn không phù hợp có thể dẫn tới tạm giữ hàng.

RASFF: khi phát hiện vấn đề, EU phát cảnh báo nhanh tới toàn bộ thành viên; nhà xuất khẩu có thể bị yêu cầu phối hợp.

Kiểm tra trong thị trường nội địa: cơ quan quốc gia có thể lấy mẫu hậu lưu thông; lỗi nhãn/truy xuất dẫn tới yêu cầu thu hồi hoặc xử phạt.

Chế tài: phạt hành chính, thu hồi/tiêu hủy, cấm nhập khẩu tạm thời, tăng tần suất kiểm tra (targeted controls – biện pháp kiểm soát có mục tiêu) cho đơn vị/nước xuất khẩu.

6.7. Rủi ro và hậu quả khi không tuân thủ

Bị giữ/đình chỉ lô hàng tại cửa khẩu » chi phí lưu kho, kiểm nghiệm, tái xuất hoặc tiêu hủy.

Thông báo RASFF » ảnh hưởng uy tín toàn ngành, mất thị phần.

Xử phạt, kiện tụng tại EU nếu gây ngộ độc thực phẩm.

Chi phí pháp lý và tái cấu trúc hệ thống truy xuất, nhãn mác, quy trình sản xuất.

6.8. Hướng dẫn thực hành – Checklist cho doanh nghiệp Việt Nam (trước khi xuất khẩu)

4.8.1. Trước khi đóng gói / in nhãn

Tra cứu quy định nhãn cụ thể cho sản phẩm tại EU (thông tin sản phẩm, cổng thông tin quốc gia).

Chuẩn hóa Tên sản phẩm bằng tiếng địa phương của thị trường bán.

Xác định thông tin bắt buộc (NIP, allergens, origin, storage, use-by/best-before – Bảng thông tin dinh dưỡng, Thành phần gây dị ứng, nguồn gốc, điều kiện bảo quản, hạn sử dụng).

Thiết kế nhãn đảm bảo kích thước chữ/độ tương phản theo Quy định (EU) về cung cấp thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng.

Ghi mã lô, ngày sản xuất, ngày đóng gói, số cơ sở/nhà máy.

4.8.2. Trước khi xuất lô

Kiểm nghiệm dư lượng, vi sinh (COA – kết quả kiểm nghiệm) theo yêu cầu EU; lưu bản gốc.

Lấy/kiểm chứng giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, động vật theo mẫu EU nếu yêu cầu; lưu file điện tử và bản gốc kèm lô.

Đảm bảo hồ sơ truy xuất (supplier declaration, harvest/production records, pesticide usage logs – Tờ khai của nhà cung cấp (nguyên liệu / sản phẩm), Sổ ghi chép sản xuất, nhật ký canh tác, Sổ ghi chép việc sử dụng thuốc trừ sâu/thuốc bảo vệ thực vật) đầy đủ.

Gán mã QR/barcode liên kết tới dữ liệu truy xuất (khuyến nghị cho hàng giá trị cao).

Kiểm tra nhãn mẫu với nhà nhập khẩu để tránh từ chối vì lỗi ngôn ngữ/hình thức.

4.8.3. Sau khi hàng đã lên đường

Lưu trữ hồ sơ điện tử theo chuẩn ISO/IEC 27001 nếu có, tối thiểu 2 năm (tốt hơn 5 năm với sản phẩm rủi ro).

Thiết lập quy trình phản hồi nhanh danh sách liên hệ nhà nhập khẩu, số lô, kho phân phối.

Đăng ký nhận cảnh báo RASFF hoặc đăng ký nhận bản tin từ cơ quan quản lý EU / Hiệp hội ngành hàng.

6.9. Mẫu nhãn tiêu biểu (khung thông tin)

(Gợi ý bố cục trên nhãn bán lẻ, nhà xuất khẩu có thể điều chỉnh theo từng sản phẩm)

Tên sản phẩm (Tiếng Anh và ngôn ngữ địa phương của nước nhập khẩu)

Mô tả/Loại (ví dụ: Tôm bóc vỏ đông lạnh (đã chế biến))

Khối lượng ròng

Ngày sản xuất / Hạn dùng

Điều kiện bảo quản (e.g. giữ lạnh ở -18°C)

Thành phần & Khai báo thành phần gây dị ứng (in đậm)

Bảng giá trị dinh dưỡng

Nguồn gốc: Sản xuất tại Việt Nam

Mã lô hàng: L12345

Tên và địa chỉ của người sản xuất/người xuất khẩu

Mã QR => link đến hồ sơ truy xuất: mã vùng trồng, mã số chứng nhận, kết quả kiểm nghiệm tóm tắt

6.10. Gợi ý nâng cao - thực hành tốt về truy xuất nguồn gốc

Áp dụng tiêu chuẩn GS1 (GTIN, GLN, SSCC - Mã số thương phẩm toàn cầu, Mã địa điểm toàn cầu, Mã định danh khi vận chuyển) để tương thích với hệ thống bán lẻ EU.

Sử dụng nền tảng số trung tâm (ERP + Traceability module - Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp) để liên kết đơn hàng, lô, COA, giấy chứng nhận.

Thực hiện kiểm tra nội bộ trước khi xuất (pre-shipment audit): kiểm tra nhãn, bao bì, hồ sơ.

6.11. Vai trò cơ quan quản lý Việt Nam và khuyến nghị chính sách

Chuẩn hóa mẫu nhãn tiếng Anh/tiếng EU sẵn có để doanh nghiệp dùng chung.

Hỗ trợ số hóa chứng thư SPS (Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, động vật, kết quả kiểm nghiệm) và kết nối với TRACES/EC portals qua kênh ngoại giao/đầu mối SPS.

Xây dựng hướng dẫn bộ mẫu nhãn theo nhóm sản phẩm (thủy sản, trái cây tươi, chế biến) để giảm sai sót.

Tăng cường năng lực kiểm nghiệm MRLs, vi sinh theo chuẩn ISO/IEC 17025 để cấp kết quả kiểm nghiệm đáng tin cậy.

Tổ chức đào tạo liên tục cho doanh nghiệp nhỏ/hợp tác xã về nhãn, truy xuất nguồn gốc và chuẩn bị dữ liệu kỹ thuật.

Nhãn mác và khả năng truy xuất nguồn gốc là yêu cầu bắt buộc và không thể thương lượng khi xuất khẩu sang EU. Đầu tư sớm vào thiết kế nhãn đúng chuẩn, hệ thống truy xuất lô hàng, và lưu trữ hồ sơ SPS sẽ giúp doanh nghiệp:

- + Giảm rủi ro bị giữ/đình chỉ hàng hoá;
- + Tăng tốc thời gian thông quan;
- + Nâng cao uy tín và mở rộng kênh phân phối ở thị trường khó tính;
- + Tận dụng tốt các ưu đãi thương mại trong EVFTA thông qua minh bạch và chứng nhận tương đương

PHẦN III

THỦ TỤC XUẤT KHẨU VÀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG EU

Tiếp cận thị trường EU đòi hỏi doanh nghiệp phải tuân thủ cả yêu cầu kỹ thuật SPS và thủ tục hành chính chuyên biệt (danh mục được phép, phê duyệt cơ sở, giấy chứng nhận chính thức, khai báo trước khi đến, kiểm tra tại biên giới, hệ thống thông tin TRACES/RASFF...). Nội dung này sẽ mô tả chi tiết về các thủ tục xuất khẩu nông - lâm - thủy sản vào thị trường EU để các doanh nghiệp có thể tham khảo, sử dụng trong hoạt động xuất khẩu nông sản cho các giai đoạn trước/ trong/ sau khi lô hàng được xuất khẩu vào thị trường EU.

1. Danh mục sản phẩm Việt Nam được EU cho phép xuất khẩu

EU chấp nhận nhập khẩu các sản phẩm từ các quốc gia (trong đó có Việt Nam) với các cơ sở được công nhận/sẵn sàng. Tuy nhiên, từng nhóm sản phẩm có điều kiện khác nhau, chẳng hạn một số loại nông sản đã được mở cửa (như các mặt hàng thủy sản), một số vẫn cần đánh giá hoặc chưa mở (một số sản phẩm thịt, sữa).

1.1. Các nhóm sản phẩm thường được EU chấp nhận

Thủy sản: tôm, cá tra, cá đông lạnh, một số sản phẩm chế biến thủy sản - nhiều cơ sở chế biến Việt Nam đã nằm trong danh sách được EU công nhận (cần kiểm tra danh sách cập nhật).



Ảnh minh họa: nguồn Internet

Trái cây nhiệt đới và rau quả chế biến: một số mặt hàng (sấy, đóng hộp, đông lạnh) được phép nếu đáp ứng điều kiện kiểm dịch thực vật và mức dư lượng tối .

Gia vị, hạt khô, cà phê, chè, ca cao: nhiều loại đã có thị trường EU, nhưng phải tuân thủ MRLs, an toàn thực phẩm và nhãn.

Sản phẩm gỗ/đồ nội thất: cho phép nếu tuân thủ quy định về gỗ (ISPM15 - Xử lý bao bì gỗ trong thương mại quốc tế), khai báo theo Quy định của EU về gỗ nếu áp dụng.

Một số sản phẩm chế biến (đồ hộp, nước ép, thực phẩm đóng gói): nếu cơ sở được cấp phép và đáp ứng HACCP/FS yêu cầu.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

1.2. Nhóm sản phẩm thường bị hạn chế hoặc cần phê duyệt đặc biệt

Thịt (bò, heo, gia cầm) và sản phẩm từ sữa: phụ thuộc vào việc EU công nhận hệ thống thú y và danh sách cơ sở - nhiều trường hợp vẫn phải đạt chứng nhận tương đương trước khi mở cửa.

Một số sản phẩm tươi sống nhạy cảm (ví dụ cây giống, hạt giống, một số loại trái cây tươi chưa có IRA - phân tích rủi ro nhập khẩu): cần giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và có thể yêu cầu vùng trồng được công nhận.

2. Quy trình phê duyệt xuất khẩu theo nhóm sản phẩm

Dưới đây là quy trình tổng quát với các bước chi tiết, kèm lưu ý riêng cho từng nhóm (động vật, thực vật, thủy sản).

Nguyên tắc chung: bước nào liên quan đến “cơ quan có thẩm quyền” tùy từng sản phẩm (Competent Authority) thì doanh nghiệp phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan Việt Nam (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường).

2.1. Quy trình chung (áp dụng cho hầu hết các nhóm)

Quy trình xuất khẩu nông - lâm - thủy sản từ Việt Nam sang thị trường EU có thể được chia thành 07 bước chính, từ chuẩn bị hồ sơ đến thông quan và giám sát sau xuất khẩu như sau:

- **Bước 1: Xác minh điều kiện nhập khẩu của EU (Bước tiền kỹ thuật)**

Tra cứu yêu cầu trong tài liệu EU yêu cầu (mẫu chứng nhận, yêu cầu vùng/cơ sở, MRLs...).

Xác định liệu mặt hàng cần giấy phép nhập khẩu, xử lý đặc biệt (chiếu xạ, khử trùng), hay cơ sở được cấp phép.

- **Bước 2: Đăng ký / phê duyệt cơ sở sản xuất chế biến**

Cơ sở đáp ứng HACCP, GMP, ISO/IEC17025 (nhà máy, phòng xét nghiệm).

Cơ quan Việt Nam đánh giá, đề nghị lên EU xem xét; nếu được, EU đưa cơ sở vào danh sách được phép.

- **Bước 3: Chuẩn hóa và kiểm soát quy trình sản xuất**

Thiết lập hệ thống ghi chép nhật kí sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, động vật, truy xuất nguồn gốc, phân tích kết quả kiểm nghiệm

Lấy mẫu giám sát nội bộ theo MRLs / thông số kĩ thuật vi sinh

- **Bước 4: Lấy chứng thư chính thức trước xuất khẩu**

Giấy Chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục TTBVTV cấp;

Giấy Chứng nhận kiểm dịch động vật do Cục CNTY cấp;

Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm do Cục CCPT cấp;

Kết quả kiểm nghiệm theo yêu cầu EU (dư lượng, vi sinh).

- **Bước 5: Chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu và khai báo trước**

Chuẩn bị hồ sơ: hợp đồng, hoá đơn, danh sách đóng gói, kết quả kiểm nghiệm, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc.

Nhà nhập khẩu ở EU thường phải thực hiện thông báo trước đến hải quan qua TRACES (hoặc hệ thống tương ứng) trước khi hàng đến.

- **Bước 6: Vận chuyển và kiểm tra tại cửa khẩu EU (BCP)**

Tùy loại hàng sẽ kiểm tra hồ sơ/danh tính/thực tế.

Nếu đạt, CHED (Common Health Entry Document - Tài liệu liên quan đến y tế khi nhập cảnh) cấp và hàng được thông quan. Nếu không, xử lý theo quy định (xử lý/tái nhập khẩu/tiêu huỷ).

- **Bước 7: Giám sát sau nhập khẩu & lưu hồ sơ**

Lưu hồ sơ truy xuất, kết quả kiểm nghiệm ít nhất theo yêu cầu (thường ≥ 2 năm).


Sẵn sàng phối hợp với cơ quan EU nếu có yêu cầu truy xuất/RASFF.

Sơ đồ quy trình các bước xuất khẩu nông-lâm-sản vào EU




Bước 1: Xác minh điều kiện nhập khẩu của EU (Bước tiến kỹ thuật)




Bước 2: Đăng ký / phê duyệt cơ sở sản xuất, chế biến 



Bước 3: Chuẩn hóa và kiểm soát quy trình sản xuất

Bước 4: Lấy chứng thư chính thức trước xuất khẩu 




Bước 5: Chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu và khai báo trước 



Bước 6: Vận chuyển và kiểm tra tại cửa khẩu EU (BCP) 



Bước 7: Giám sát sau nhập khẩu và lưu hồ sơ 

2.2. Lưu ý theo nhóm sản phẩm

2.2.1. Sản phẩm động vật (thịt, sữa, trứng, chế phẩm động vật)

Bước đặc thù: Cơ sở giết mổ/chế biến phải có tên trong danh sách được EU phê duyệt. Trường hợp chưa có tên, cơ sở cần thực hiện thủ tục đăng ký. Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết là Việt Nam phải thuộc danh sách các quốc gia được EU cho phép xuất khẩu mặt hàng tương ứng. Nếu chưa được mở cửa thị trường cấp quốc gia, doanh nghiệp cần phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để triển khai quy trình nộp hồ sơ đánh giá tương đương về hệ thống quản lý, giám sát dịch bệnh và an toàn thực phẩm theo quy định của EU.

2.2.2. Thủy sản

Đặc điểm: thủy sản Việt Nam có nhiều cơ sở được EU chấp thuận, nhưng cơ sở phải duy trì tiêu chuẩn HACCP, truy xuất nguồn (vùng khai thác/địa điểm nuôi) và kiểm tra vi sinh/dư lượng theo yêu cầu.

Giấy tờ: giấy chứng nhận dành cho sản phẩm thủy sản (mẫu EU), kết quả kiểm nghiệm vi sinh/dư lượng.

Lưu ý: nhiều nhà nhập khẩu EU yêu cầu chứng nhận bền vững (ASC/MSC - Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản/ Hội đồng Quản lý Nghề cá Biển) như điều kiện thị trường.

2.2.3. Thực vật & trái cây/rau

Bước đặc thù: bắt buộc giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật; đôi khi yêu cầu vùng trồng được công nhận không sâu bệnh hoặc xử lý (chiếu xạ/xử lý nhiệt).

MRLs: cần kiểm soát nghiêm tồn dư thuốc bảo vệ thực vật; nếu không tương thích với mức dư lượng tối đa EU cho phép, lô hàng sẽ bị trả/chuyển xử lý.



Ảnh minh họa: nguồn Internet

3. Hệ thống thông tin và thủ tục hải quan điện tử của EU (TRACES, RASFF)

Hai hệ thống này là xương sống thông tin cho tất cả các thủ tục SPS nhập khẩu vào EU.

3.1. TRACES (TRAdE Control and Expert System)

- Mục đích: hệ thống điện tử quản lý chứng nhận sức khỏe, kiểm soát nhập khẩu và luồng hàng hóa nông-lâm-thủy sản giữa các nước và EU.

- Vai trò chính:
 - + Tiếp nhận pre-notifications của nhà nhập khẩu/broker về lô hàng đến BCP;
 - + Quản lý và tra cứu chứng nhận (giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, động vật, an toàn thực phẩm) và hồ sơ liên quan;
 - + Ghi lại Kết quả kiểm tra tại biên giới và các hành động tiếp theo (treatment, re-export, destruction – khắc phục, tái xuất khẩu, tiêu hủy).
- Thực hành: nhà nhập khẩu hoặc đại lý tại EU phải nộp thông tin lô hàng lên TRACES trước khi hàng đến; các cơ quan có thẩm quyền có thể cần đăng tải bản sao chứng thư nếu cơ chế song phương yêu cầu.

3.2. RASFF (Rapid Alert System for Food and Feed)

Mục đích: cảnh báo nhanh giữa các nước thành viên về hàng hóa không an toàn (vi sinh, hóa chất, chất gây dị ứng, xâm nhập).

Cơ chế hoạt động: khi một lô hàng hoặc sản phẩm trên thị trường được phát hiện có vấn đề, cơ quan quốc gia gửi thông báo lên RASFF; hệ thống phân loại thông báo (alert, information, border rejection – cảnh báo, thông tin, từ chối nhập cảnh) và truyền tới tất cả thành viên.

Hậu quả: khi có báo cáo RASFF liên quan đến lô hàng từ Việt Nam, EU có thể áp dụng biện pháp (tăng kiểm tra, đình chỉ nhập khẩu từ nhà xuất khẩu/cơ sở, yêu cầu thu hồi).

Thực hành cho nhà xuất khẩu: duy trì kênh liên lạc với cơ quan SPS Việt Nam để nhận thông tin RASFF và phối hợp xử lý; chuẩn bị tài liệu, kết quả kiểm nghiệm, phân tích nguyên nhân gốc và biện pháp khắc phục để gửi lại cho cơ quan EU.

4. Các trường hợp từ chối nhập khẩu, cảnh báo RASFF – nguyên nhân và cách khắc phục

Dưới đây là nguyên nhân phổ biến dẫn tới từ chối nhập khẩu/ cảnh báo RASFF và quy trình khắc phục thực tế (từng bước):

4.1. Nguyên nhân phổ biến

Thiếu hoặc sai chứng từ chính thức (chứng nhận kiểm dịch thực vật/động vật không đúng mẫu, ký giả mạo, thiếu con dấu)

Dư lượng thuốc thuốc bảo vệ thực vật/ thuốc thú y vượt MRLs của EU

Phát hiện mầm bệnh/dịch hại (ruồi, tuyến trùng, nấm, vi khuẩn) trong lô hàng thực vật/ trái cây

Ô nhiễm vi sinh (Salmonella, Listeria, E. coli) trên thực phẩm động vật/ thủy sản

Nhãn mác không phù hợp (thiếu thông tin bắt buộc, sai ngôn ngữ, sai xuất xứ)

Nhiễm bẩn từ vật liệu đóng gói bẩn, đất dính vào cây/hoa/ gỗ (biosecurity risk)

Mẫu bị phát hiện hóa chất cấm (ví dụ ethylene oxide residues, non-approved pesticides)

Phát hiện hàng giả, hàng vi phạm chỉ dẫn địa lý hoặc chứng nhận giả mạo

4.2. Hậu quả trực tiếp

Tạm giữ/không thông quan lô hàng tại BCP

Re-export (trả hàng), destruction (tiêu hủy) hoặc treatment (xử lý) theo quyết định BCP

Gửi thông báo RASFF (từ chối nhập cảnh hoặc cảnh báo)

Bị đưa vào danh sách kiểm tra tăng cường (biện pháp kiểm tra có mục tiêu) => mọi lô hàng sau phải kiểm tra 100%

Phạt hành chính cho người xuất khẩu; ảnh hưởng uy tín quốc gia

4.3. Quy trình khắc phục – từng bước (khi lô hàng bị giữ / RASFF)

Bước 1 - Ngay khi nhận thông báo:

Thu thập tất cả hồ sơ lô hàng: chứng nhận, kết quả kiểm nghiệm, danh sách đóng gói, vận đơn, kết quả kiểm nghiệm trước xuất.

Bước 2 - Xác định nguyên nhân:

Phối hợp với cơ quan kiểm nghiệm: lấy mẫu (nếu có), so sánh kết quả với kết quả kiểm nghiệm;

Kiểm tra hồ sơ canh tác/điều trị (nhật ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thời gian cách ly, xử lý sau thu hoạch).

Bước 3 - Hành động khẩn cấp (tùy loại vi phạm):

Nếu do nhãn/chứng từ: bổ sung giấy tờ, sửa nhãn (với sự cho phép) và yêu cầu tái xuất;

Nếu do tồn dư/vi sinh vượt: thảo luận với ban kiểm tra tại biên giới để xác định khả năng xử lý (ví dụ xử lý nhiệt/chiếu xạ) hay buộc tái nhập khẩu;

Nếu có nguy cơ lan rộng/nguy hiểm: phối hợp thu hồi tại EU nếu hàng đã phân phối.

Bước 4 - Phối hợp và khắc phục hậu quả

Cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam chuẩn bị báo cáo phân tích nguyên nhân và tìm cách khắc phục;

Gửi tài liệu chứng minh: chỉnh sửa quy trình, biện pháp phòng ngừa, bằng chứng kiểm nghiệm nội bộ;

Đề nghị EU xem xét bỏ cảnh báo / dỡ lệnh kiểm tra tăng cường nếu thỏa đáng.

Bước 5 - Ngăn ngừa tái diễn

Áp dụng biện pháp quản lý mới: kiểm nghiệm trước khi nhập khẩu bắt buộc, kiểm soát nhà cung cấp, thay đổi nhà cung cấp/vùng sản xuất, đào tạo. Cập nhật hệ thống truy xuất, lưu hồ sơ chi tiết.

PHẦN IV

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH CHO DOANH NGHIỆP

Phần này cung cấp các bước thực tiễn để doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu SPS của EU, từ chuẩn bị vùng nguyên liệu đến xuất khẩu và làm việc với đối tác nhập khẩu.

1. Chuẩn bị vùng nguyên liệu và cơ sở sản xuất theo tiêu chuẩn EU

- Vùng trồng (trái cây, rau, hạt):
 - + Đăng ký mã số vùng trồng với Cục TTBVTV.
 - + Áp dụng quy trình canh tác VietGAP hoặc GlobalGAP để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.
 - + Thực hiện ghi chép nhật ký sản xuất để phục vụ truy xuất nguồn gốc.
- Trang trại chăn nuôi/nuôi trồng thủy sản:
 - + Tuân thủ quy trình VietGAHP/ASC/BAP.
 - + Không sử dụng thuốc thú y, kháng sinh nằm trong danh mục cấm của EU.
 - + Kiểm soát chất lượng thức ăn, nước, môi trường nuôi.
- Cơ sở chế biến:
 - + Bố trí dây chuyền hợp vệ sinh, tách biệt khu vực bẩn – sạch.
 - + Có hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ.
 - + Được cơ quan thẩm quyền kiểm tra và công nhận đủ điều kiện xuất khẩu EU.

2. Hệ thống quản lý chất lượng

- GAP (Good Agricultural Practices): áp dụng tại vùng trồng, trang trại.
- GMP (Good Manufacturing Practices): áp dụng tại nhà máy chế biến.
- HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Point): bắt buộc theo quy định EU.
- ISO 22000 / FSSC 22000: tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, được nhiều nhà nhập khẩu EU yêu cầu.
- BRC, IFS: tiêu chuẩn cao hơn, phổ biến trong hệ thống siêu thị EU.
 - + Lưu ý: Doanh nghiệp nhỏ có thể bắt đầu từ HACCP + Viet-GAP, sau đó nâng cấp dần lên GlobalGAP, ISO, BRC khi mở rộng thị trường.

3. Quy trình xin mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu

- Đăng ký với Cục TTBVTV/ Cục CNTY/ Cục CCPT (tùy sản phẩm).
- Cơ quan thẩm quyền kiểm tra điều kiện vùng trồng/cơ sở.
- Nếu đạt, cấp mã số và đưa vào danh sách được EU công nhận.
- Doanh nghiệp phải duy trì điều kiện, chấp nhận kiểm tra định kỳ.

Ví dụ: Xuất khẩu xoài sang EU, vùng trồng phải có mã số, cơ sở đóng gói phải đạt chuẩn và có chứng thư kiểm dịch thực vật.

4. Kiểm tra, chứng nhận trước xuất khẩu

- Doanh nghiệp liên hệ cơ quan thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận SPS:

- + Giấy chứng nhận thú y (thịt, thủy sản, sản phẩm động vật).
- + Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (trái cây, rau củ).
- + Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (một số sản phẩm chế biến).
- Thực hiện lấy mẫu phân tích dư lượng, vi sinh tại phòng thử nghiệm được EU công nhận hoặc công nhận ISO 17025.
- Kiểm tra nhãn mác, bao bì, thông tin truy xuất nguồn gốc trước khi gửi hàng.

5. Làm việc với nhà nhập khẩu và cơ quan thẩm quyền EU

- Trao đổi trước hợp đồng: thống nhất về tiêu chuẩn, chứng nhận, nhãn mác.
- Hợp tác minh bạch: chia sẻ thông tin về vùng trồng, chứng nhận, quy trình sản xuất.
- Đáp ứng các yêu cầu riêng của nhà nhập khẩu: nhiều tiêu thị EU yêu cầu chứng nhận bổ sung như hữu cơ, thương mại công bằng
- Theo dõi cảnh báo RASFF: nếu có cảnh báo liên quan đến sản phẩm cùng nhóm, doanh nghiệp cần chủ động kiểm tra để tránh rủi ro.

6. Các vấn đề cơ bản cho doanh nghiệp trước khi xuất khẩu sang EU

- Vùng nguyên liệu/cơ sở sản xuất đã được cấp mã số và giám sát định kỳ.
- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HACCP, GAP/GMP).

- Sản phẩm đã được kiểm tra dư lượng, vi sinh theo chuẩn EU.
- Có giấy chứng nhận SPS hợp lệ (thú y, thực vật, an toàn thực phẩm).
- Bao bì, nhãn mác đúng quy định EU và ngôn ngữ nước nhập khẩu.
- Khai báo TRACES NT đầy đủ, đúng thời hạn.
- Hợp đồng với nhà nhập khẩu quy định rõ trách nhiệm khi có sự cố SPS.

PHẦN V

HỎI - ĐÁP VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU

I. Một số câu hỏi doanh nghiệp đặt ra khi xuất khẩu nông sản vào thị trường EU



Câu hỏi 1: Vì sao lô hàng thủy sản của tôi bị EU cảnh báo có kháng sinh vượt mức cho phép?



Trả lời: Do quá trình nuôi trồng hoặc chế biến có sử dụng kháng sinh nằm ngoài danh mục được phép của EU, hoặc dư lượng vượt MRL quy định. Giải pháp: kiểm soát thuốc thú y, lấy mẫu định kỳ tại phòng thử nghiệm ISO 17025, tuyệt đối không dùng chloramphenicol, nitrofurans, malachite green.



Câu hỏi 2: Nếu lô hàng bị EU từ chối nhập khẩu, doanh nghiệp có bị cấm xuất khẩu sang toàn EU không?



Trả lời: Không tự động bị cấm. Tuy nhiên, doanh nghiệp sẽ bị đưa vào danh sách “kiểm tra tăng cường”. Nếu vi phạm lặp lại nhiều lần, EU có thể đề nghị tạm ngừng xuất khẩu.



Câu hỏi 3: Trái cây tươi của tôi bị giữ lại tại cửa khẩu EU, nguyên nhân thường là gì?



Trả lời: Thường do phát hiện dịch hại kiểm dịch (ruồi đục quả, nấm bệnh), giấy chứng nhận thực vật không hợp lệ, hoặc dư lượng thuốc BTVT vượt mức. Giải pháp: kiểm tra kỹ lô hàng trước khi xuất khẩu, đảm bảo mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói còn hiệu lực.



Câu hỏi 4: EU có cho phép xử lý hơi khử trùng tại cửa khẩu nếu phát hiện dịch hại không?



Trả lời: Không. EU thường yêu cầu trả lại hoặc tiêu hủy hàng vi phạm. Vì vậy kiểm soát dịch hại phải được thực hiện tại nguồn trước khi xuất khẩu.



Câu hỏi 5: Cá tra Việt Nam xuất sang EU hay bị cảnh báo RASFF. Nguyên nhân chính là gì?



Trả lời: Chủ yếu do dư lượng kháng sinh (enrofloxacin, tetracycline), nhiễm Salmonella hoặc Listeria, và ghi nhãn sai. Doanh nghiệp cần áp dụng HACCP chặt chẽ, kiểm nghiệm định kỳ, và nhãn mác theo yêu cầu EU (tên khoa học, phương pháp sản xuất: nuôi hay đánh bắt).



Câu hỏi 6: Nếu EU yêu cầu kiểm tra tăng cường, tôi phải làm gì?



Trả lời: Doanh nghiệp cần phối hợp với cơ quan thẩm quyền Việt Nam, chuẩn bị hồ sơ minh bạch, thực hiện kiểm nghiệm bổ sung. Kiểm tra tăng cường thường áp dụng trong 3–6 tháng, nếu kết quả tốt sẽ được gỡ bỏ.



Câu hỏi 7: EU yêu cầu “truy xuất nguồn gốc đầy đủ”. Nghĩa là gì?



Trả lời: Doanh nghiệp phải chứng minh được sản phẩm từ đâu: vùng trồng/trang trại nào, sử dụng phân bón – thuốc gì, cơ sở chế biến nào, lô hàng vận chuyển bằng phương tiện nào. Tất cả phải có hồ sơ ghi chép và lưu trữ ít nhất 2 năm.



Câu hỏi 8: Nhãn mác thực phẩm xuất sang EU cần tối thiểu thông tin gì?



Trả lời: Theo Quy định (EU) 1169/2011, nhãn phải có:

- + Tên sản phẩm.
- + Thành phần (theo thứ tự khối lượng).
- + Hàm lượng tịnh (net weight).
- + Ngày sản xuất, hạn sử dụng (best before/use by).
- + Điều kiện bảo quản.
- + Tên và địa chỉ nhà sản xuất/xuất khẩu.
- + Xuất xứ.
- + Ngôn ngữ: bắt buộc bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu.



Câu hỏi 9: Doanh nghiệp muốn xuất khẩu thịt hoặc sản phẩm động vật sang EU cần bắt đầu từ đâu?



Trả lời: Trước tiên, cơ sở giết mổ hoặc chế biến phải được Cục Chăn nuôi và Thú y (DAHP) thẩm định, cấp mã số EU và đưa vào danh sách được phép xuất khẩu. Tiếp đó, doanh nghiệp phải tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (HACCP, GMP, ISO 22000) và được cấp chứng nhận kiểm dịch động vật cho từng lô hàng.



Câu hỏi 10: EU có chấp nhận sản phẩm động vật từ vùng có dịch bệnh nhưng đã xử lý nhiệt không?



Trả lời: Trong một số trường hợp, EU chấp nhận sản phẩm đã qua xử lý nhiệt đủ điều kiện an toàn (ví dụ: thịt hộp, thịt chế biến chín), nếu được cơ quan có thẩm quyền (Cục CNTY) xác nhận đã tiêu diệt mầm bệnh và đạt yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định của EU Regulation (EU) 2019/627.



Câu hỏi 11: Cà phê nhân có cần kiểm dịch thực vật khi xuất khẩu sang EU không?



Trả lời: Cà phê nhân không bắt buộc kiểm dịch thực vật, nhưng phải đáp ứng yêu cầu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs), Ochratoxin A $\leq 10 \mu\text{g}/\text{kg}$, và tuân thủ Quy định chống phá rừng (EUDR) có hiệu lực từ 30/12/2024. Doanh nghiệp cần chứng minh vùng nguyên liệu không trồng trên đất rừng bị chuyển đổi sau năm 2020.



Câu hỏi 12: EU yêu cầu truy xuất nguồn gốc đối với cà phê như thế nào?



Trả lời: Cà phê xuất khẩu sang EU phải có hồ sơ truy xuất điện tử thể hiện rõ: vùng trồng, tọa độ địa lý, cơ sở chế biến, và chuỗi cung ứng. Doanh nghiệp có thể tích hợp mã QR để đáp ứng Quy định (EU) 178/2002 và EUDR.



Câu hỏi 13: Rau củ quả xuất khẩu sang EU phải đáp ứng yêu cầu bao bì thế nào?



Trả lời: Bao bì phải an toàn, không độc hại, và phù hợp Quy định (EC) No. 1935/2004 về vật liệu tiếp xúc với thực phẩm. Nhãn hàng hóa phải thể hiện: tên khoa học, nước xuất xứ, ngày đóng gói, hạn sử dụng, và mã vùng trồng. Bao bì tái chế hoặc không đảm bảo vệ sinh có thể bị EU từ chối.



Câu hỏi 14: Làm thế nào để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs) trong rau quả?



Trả lời: Doanh nghiệp phải thực hiện kiểm tra mẫu định kỳ tại các phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (PPD). Chỉ sử dụng thuốc BVTV trong danh mục được phép. Trước khi xuất khẩu, sản phẩm cần có kết quả kiểm nghiệm đạt chuẩn MRL của EU (Regulation (EU) No. 396/2005).



Câu hỏi 15: Nếu EU phát hiện sản phẩm Việt Nam vi phạm SPS nhiều lần, có bị cấm vĩnh viễn không?



Trả lời: Không bị “cấm vĩnh viễn”, nhưng EU có thể tạm ngừng nhập khẩu sản phẩm từ doanh nghiệp hoặc quốc gia, cho đến khi cơ quan có thẩm quyền Việt Nam chứng minh đã khắc phục hoàn toàn vi phạm. Trường hợp tái phạm nhiều lần, EU sẽ áp dụng biện pháp kiểm soát tăng cường hoặc “delisting” (huỷ kết quả) cơ sở.



Câu hỏi 16: Doanh nghiệp cần làm gì để tránh bị cảnh báo RASFF?



Trả lời: Kiểm tra chất lượng nguyên liệu và sản phẩm thường xuyên; Duy trì hệ thống HACCP, ISO 22000; Theo dõi thông tin cảnh báo RASFF trên <https://food.ec.europa.eu/safety/rasff>; Khi phát hiện vấn đề, cần chủ động báo cáo và phối hợp với cơ quan SPS Việt Nam để xử lý sớm.



Câu hỏi 17: EU có chấp nhận chứng nhận Global-G.A.P hoặc VietGAP không?



Trả lời: EU không bắt buộc nhưng khuyến khích các chứng nhận này. Nhiều nhà nhập khẩu EU coi GlobalG.A.P là điều kiện tiên đề khi ký hợp đồng. VietGAP có thể được chấp nhận nếu được thừa nhận tương đương hoặc có hợp đồng kỹ thuật cụ thể giữa doanh nghiệp và nhà nhập khẩu.



Câu hỏi 18: Nếu muốn xuất khẩu trứng, sữa, mật ong sang EU, doanh nghiệp cần điều kiện gì?



Trả lời: Phải được Cục CNTY thẩm định và EU phê duyệt danh sách cơ sở đủ điều kiện. Các sản phẩm này chịu giám sát chặt chẽ về dư lượng kháng sinh, thuốc thú y, và phải được cấp chứng nhận kiểm dịch động vật theo mẫu quy định trong Regulation (EU) No. 2020/2235.

II. Các tình huống thực tế doanh nghiệp thường gặp

1. Tình huống 1: Hàng bị giữ lại tại cảng

- Nguyên nhân: Lô xoài phát hiện dư lượng Imidacloprid vượt mức.
- Xử lý: Lô hàng bị trả về Việt Nam. Doanh nghiệp sau đó phải điều chỉnh quy trình canh tác, giảm thuốc BVTV, và chỉ xuất khẩu sau khi có kết quả phân tích đạt chuẩn.

2. Tình huống 2: Thủy sản bị cảnh báo RASFF nhiều lần

- Nguyên nhân: Cá tra nhiễm kháng sinh cấm (Trifluralin).
- Hậu quả: EU áp dụng kiểm tra tăng cường 50% lô hàng trong 6 tháng.
- Khắc phục: Doanh nghiệp ngừng hoàn toàn sử dụng hóa chất cấm, tăng cường kiểm nghiệm tại phòng thí nghiệm, sau 1 năm mới gỡ bỏ cảnh báo.

3. Tình huống 3: Vướng chứng nhận Organic

- Nguyên nhân: Doanh nghiệp chưa hiểu rõ Quy định (EU) 2018/848 về sản phẩm hữu cơ.
- Hậu quả: Lô cà phê không được dán logo EU Organic, nhà nhập khẩu từ chối.
- Khắc phục: Doanh nghiệp liên hệ tổ chức chứng nhận Organic được EU công nhận (Control Union, Ecocert), đạt chứng chỉ và sau đó xuất khẩu lại thành công.

Tình huống 4 – Sản phẩm bị RASFF cảnh báo do dư lượng vượt ngưỡng

Câu hỏi: Doanh nghiệp xuất khẩu xoài sang Hà Lan bị cảnh báo RASFF do phát hiện Carbendazim vượt ngưỡng. EU yêu cầu “tăng cường kiểm tra”. Doanh nghiệp cần làm gì?

Trả lời:

- Báo ngay cho Cục TTBVTV để xác minh nguyên nhân.
- Kiểm tra lại quy trình canh tác, loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng.
- Lập kế hoạch khắc phục (thay thuốc, giám sát dư lượng trước thu hoạch).
- Cập nhật kết quả cho Văn phòng SPS Việt Nam để gửi thông báo chính thức tới DG SANTE.

» Sau 3–6 tháng không tái vi phạm, EU có thể dỡ bỏ “tăng cường kiểm tra”.

5. Tình huống 5 – Thủy sản bị phát hiện kháng sinh cấm

Câu hỏi: Một lô tôm xuất sang Tây Ban Nha bị phát hiện Chlor-amphenicol. Doanh nghiệp lo ngại bị cấm xuất toàn bộ. Phải xử lý thế nào?

Trả lời:

- Cục CCPT tạm ngừng cấp chứng thư cho cơ sở liên quan.
- Doanh nghiệp kiểm tra hồ sơ ao nuôi, xác định nguồn kháng sinh.
- Lấy mẫu diện rộng để chứng minh lô hàng khác an toàn.
- Khi kết quả 3 lô liên tiếp đạt yêu cầu, NAFIQPM báo cáo EU gỡ cảnh báo.

* Lưu ý: EU có thể tăng tần suất kiểm tra lên 50–100% cho các lô sau.

6. Tình huống 6 – Nhãn hàng không đúng ngôn ngữ EU

Câu hỏi: Một doanh nghiệp Việt xuất khẩu cà phê rang sang Pháp, nhưng nhãn chỉ có tiếng Anh, không có tiếng Pháp. Có vi phạm không?

Trả lời: Có. Theo Quy định (EU) 1169/2011, ngôn ngữ ghi nhãn phải là ngôn ngữ chính thức của nước thành viên nhập khẩu.

» Doanh nghiệp cần cập nhật bao bì bằng tiếng Pháp hoặc song ngữ Anh–Pháp, thể hiện rõ thành phần, ngày sản xuất, hạn sử dụng, xuất xứ.

7. Tình huống 7 – EU yêu cầu chứng nhận bền vững (Sustainability Certification)

Câu hỏi: Một nhà nhập khẩu Đức yêu cầu cà phê có chứng nhận “Rainforest Alliance”. Nếu doanh nghiệp chưa có, có thể thay thế bằng VietGAP hoặc HACCP không?

Trả lời:

Không. VietGAP và HACCP là tiêu chuẩn quản lý chất lượng, không phải chứng nhận bền vững được công nhận ở EU.

» Doanh nghiệp có thể tham gia các chương trình UTZ (chứng nhận quốc tế dành cho nông sản, đặc biệt là cà phê, ca cao, chè) – được EU thừa nhận tương đương.

8. Tình huống 8 – Xử lý hàng bị trả lại

Câu hỏi: Một lô thanh long bị EU trả về vì dư lượng thuốc vượt mức. Doanh nghiệp có thể tái xuất sang nước khác không?

Trả lời: Có thể, nhưng phải thông báo với cơ quan SPS Việt Nam và xử lý lại theo quy định. Không được phép tái xuất nguyên trạng nếu chưa xử lý loại bỏ nguy cơ. Cơ quan quản lý sẽ kiểm tra, cấp lại chứng thư nếu đạt yêu cầu an toàn.

9. Tình huống 9 – EU thay đổi mức MRL mới

Câu hỏi: EU giảm mức MRL cho hoạt chất Imidacloprid trong rau từ 0.3 xuống 0.01 mg/kg. Doanh nghiệp phải làm gì?

Trả lời:

- Cập nhật quy định mới trên EUR-Lex hoặc Website RASFF.

- Điều chỉnh danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại vùng trồng.
- Thông báo và đào tạo nông hộ/hợp tác xã về quy định mới.
- Lấy mẫu trước thu hoạch để kiểm tra trước khi xuất khẩu.

10. Tình huống 10 – Doanh nghiệp không có mã số vùng trồng

Câu hỏi: Một hợp tác xã muốn xuất khẩu chanh leo sang Bỉ nhưng chưa có mã vùng trồng, có thể đi theo hợp đồng “gia công” của công ty khác không?

Trả lời:

Không được. Theo quy định của Cục TTBVT, chỉ sản phẩm từ vùng trồng và cơ sở đóng gói có mã số được giám sát mới được phép xuất khẩu.

» Hợp tác xã phải làm hồ sơ cấp mã vùng trồng (khoảng 30 ngày làm việc).

11. Tình huống 11 – EU yêu cầu kiểm tra Carbon Footprint

Câu hỏi: Một nhà nhập khẩu Hà Lan yêu cầu “Carbon footprint report” cho cà phê. Việt Nam có quy định tương đương không?

Trả lời:

Hiện chưa bắt buộc, nhưng Bộ NNMT đang hướng dẫn đánh giá phát thải carbon trong sản xuất nông nghiệp.

Doanh nghiệp có thể hợp tác với các tổ chức chứng nhận quốc tế như SGS, Bureau Veritas, TUV (các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động độc lập trên phạm vi quốc tế, chuyên cung cấp dịch vụ kiểm định, giám định, thử nghiệm và chứng nhận cho doanh nghiệp, sản phẩm và hệ thống quản lý) để lập báo cáo carbon đạt chuẩn ISO 14067.

12. Tình huống 12 – Sản phẩm động vật bị nghi ngờ nhiễm bệnh

Câu hỏi: Nếu lô hàng thịt đông lạnh bị EU phát hiện nghi ngờ nhiễm Salmonella, ai chịu trách nhiệm chính?

Trả lời:

Cục CNTY sẽ phối hợp với cơ quan kiểm tra của nước nhập khẩu để xác minh.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm truy xuất, lưu hồ sơ và phối hợp điều tra.

Nếu chứng minh lô hàng khác đạt chuẩn, EU chỉ tạm ngừng nhập sản phẩm của cơ sở đó, không áp dụng toàn quốc.

13. Tình huống 13 – Tăng chi phí do kiểm tra tăng cường

Câu hỏi: Nếu EU áp dụng kiểm tra tăng cường (ví dụ: 30% lô hàng rau quả), doanh nghiệp có được hỗ trợ gì không?

Trả lời:

Hiện EU không chi trả phí, và chi phí kiểm tra do doanh nghiệp chịu.

Tuy nhiên, Bộ NNMT có thể kiến nghị giảm tần suất kiểm tra nếu 3-5 lô liên tiếp đạt yêu cầu.

Doanh nghiệp nên giữ hồ sơ kiểm tra để chứng minh độ tin cậy.

PHẦN VI

PHỤ LỤC

1. Danh mục văn bản pháp lý EU liên quan đến SPS

Doanh nghiệp có thể tra cứu văn bản gốc trên cổng thông tin pháp lý của EU (EUR-Lex: <https://eur-lex.europa.eu/>). Một số văn bản quan trọng:

- General Food Law – Regulation (EC) No. 178/2002.
- Official Controls – Regulation (EU) 2017/625.
- Food Hygiene – Regulations (EC) No. 852/2004 và 853/2004.
- Residues of Veterinary Medicines – Regulation (EC) No. 37/2010.
- Maximum Residue Levels (MRLs) for Pesticides – Regulation (EC) No. 396/2005.
- Food Additives – Regulation (EC) No. 1333/2008.
- Contaminants – Regulation (EC) No. 1881/2006.
- Labelling – Regulation (EU) No. 1169/2011.
- Organic Production – Regulation (EU) 2018/848.
- Deforestation-free Products (EUDR) – Regulation (EU) 2023/1115.

2. Danh mục cơ quan đầu mối SPS tại Việt Nam và EU

- **Việt Nam:**
 - + Văn phòng SPS Việt Nam
 - + Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
 - + Cục Chăn nuôi và Thú y
 - + Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

- + Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)
- + Cục Xuất Nhập Khẩu (Bộ Công Thương)
- **EU:**
 - + DG SANTE (European Commission – Directorate-General for Health and Food Safety).
 - + EFSA (European Food Safety Authority).
 - + Cơ quan SPS tại từng quốc gia thành viên (ví dụ: NVWA – Hà Lan, BVL – Đức, DGAL – Pháp).

3. Mẫu giấy chứng nhận

- Giấy chứng nhận thú y (Veterinary Certificate): áp dụng cho thịt, sữa, thủy sản, sản phẩm động vật.
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate): áp dụng cho trái cây, rau củ, hạt giống.
- Giấy chứng nhận Organic: do tổ chức chứng nhận được EU công nhận cấp.
- Giấy chứng nhận FairTrade/Rainforest Alliance: tùy yêu cầu của nhà nhập khẩu.

(Mẫu chi tiết có thể tải tại website TRACES NT hoặc liên hệ Văn phòng SPS Việt Nam).

4. Tóm tắt quy định về MRLs, chất cấm, danh mục dịch hại kiểm dịch

- MRLs thuốc bảo vệ thực vật:
 - + Ví dụ: Imidacloprid (trái cây nhiệt đới): $\leq 0,5$ mg/kg.
 - + Chlorpyrifos: cấm hoàn toàn.
- Chất cấm trong thủy sản/động vật:
 - + Chloramphenicol, nitrofurantoin, malachite green, trifluralin: cấm tuyệt đối.

- + Enrofloxacin, Tetracycline: có MRL nhưng ở mức rất thấp.
- Dịch hại kiểm dịch thực vật:
 - + Ruồi đục quả (*Bactrocera dorsalis*).
 - + Bệnh loét cam quýt (*Xanthomonas citri*).
 - + Nematode tuyến trùng (*Meloidogyne* spp.).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Regulation (EU) 2017/625 of the European Parliament and of the Council on Official Controls.
2. Regulation (EC) No. 178/2002 – General Food Law.
3. Regulation (EU) 2016/429 – Animal Health Law.
4. Regulation (EU) 2016/2031 – Plant Health Regulation.
5. Regulation (EU) 2023/1115 – Deforestation-free Supply Chains.
6. Regulation (EU) 1169/2011 – Food Information to Consumers (FIC).
7. Regulation (EU) 2024/877, 2024/1096– MRL updates on pesticides.
8. European Commission, “Farm to Fork Strategy” and “European Green Deal”, 2020–2025.
9. WTO Agreement on the Application of Sanitary and Phytosanitary Measures (SPS Agreement), 1995.
10. Codex Alimentarius Commission – General Principles of Food Hygiene (CXC 1-1969, Rev. 2020).
11. FAO, “Food Safety and Quality Series”, 2023.
12. IPPC Secretariat, “International Standards for Phytosanitary Measures (ISPMs)”, 2024.

13. WOAHA, “Terrestrial Animal Health Code”, 2024.
14. EFSA, “Scientific Opinions on Food Safety and Risk Assessment”, 2023–2025.
15. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12.
16. Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.
17. Luật Thú y số 79/2015/QH13.
18. Nghị định 15/2018/NĐ-CP và Nghị định 155/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm.
19. Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg.
20. Hiệp định EVFTA – Chương 6 về Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật.

i Quy định (EU) 2016/2031 của Nghị viện Châu Âu ngày 26 tháng 10 năm 2016 về các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh của thực vật, sửa đổi Quy định (EU) số 228/2013, (EU) số 652/2014 và (EU) số 1143 / 2014 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu và bãi bỏ các Chỉ thị của Hội đồng 69/464 / EEC, 74/647 / EEC, 93/85 / EEC, 98/57 / EC, 2000/29 / EC, 2006/91 / EC và 2007 / 33 / EC.

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG EU

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trương Thu Hiền

Biên tập: Nguyễn Nguyên Hà

Chế bản: Đào Văn Cường

Trình bày bìa: Bùi Đức Toàn

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024-3934 1562 **Fax:** 024-3938 7164

Website: <http://nhaxuatbanconghuong.com.vn>

E-mail: nxbct@moit.gov.vn

In 500 cuốn, khổ 15 x 21 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Thành Đạt
Địa chỉ: Nhà TT5.3-31 Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Định Công, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5165-2025/CXBIPH/1-385/CT
Số Quyết định xuất bản: 1040/QĐ-NXBCT ngày 19 tháng 12 năm 2025
In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2025
Mã số ISBN: 978-632-612-962-5



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà A3, số 10 Nguyễn Công Hoan, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mae.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn>

